

**UBND TỈNH NINH THUẬN
CÔNG TY TNHH MTV
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI NINH THUẬN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /CTKTTL-TCHC
Về việc Công bố thông tin theo
Nghị định số 47/2021/NĐ-CP.

Ninh Thuận, ngày tháng 3 năm 2023

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện Nghị định số 47/2021/NĐ-CP, ngày 01/4/2021 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp.

Nay, Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Ninh Thuận kính gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư văn bản liên quan phải công bố thông tin theo quy định Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

Vậy, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận báo cáo để Bộ Kế hoạch và Đầu tư được biết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh Ninh Thuận (Thay b/c);
- Sở Thông tin và truyền thông tỉnh (Để công bố);
- Sở Tài chính tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh;
- Chủ tịch Công ty;
- Kiểm soát viên;
- Ban Giám đốc;
- Cổng thông tin điện tử Công ty (khaithacthuyloininhthuan.com.vn);
- Cổng thông tin điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư (<http://www.business.gov.vn>);
- Email: info@business.gov.vn;
- Lưu: VT, TCHC.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Phạm Hòa Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI NINH THUẬN

Đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
<i>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</i>	
3. Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	7 - 8
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022	9
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2022	10
6. Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2022	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình thủy lợi Ninh Thuận (sau đây viết tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng các Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2022 của Công ty.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình thủy lợi Ninh Thuận hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp, Mã số doanh nghiệp 4500140073, đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 05 tháng 5 năm 2021.

Vốn điều lệ : 1.729.907.238.845 Đồng

Chủ sở hữu : Ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Thuận

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh : Hoạt động thủy lợi công ích và ngoài công ích

Trụ sở chính

Địa chỉ : Số 144 Đường 21/8, Phường Phước Mỹ, TP. Phan Rang – Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

Điện thoại : (0259) 3823 338

Fax : (0259) 3825 500

Mã số DN : 4500140073

CHỦ TỊCH CÔNG TY, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này như sau:

Chủ tịch Công ty

Ông Nguyễn Công Xung bổ nhiệm từ ngày 25/6/2020 (nhiệm kỳ 5 năm)

Ban Kiểm soát

1. Ông Nguyễn Văn Hiếu Kiểm soát viên chuyên trách
2. Bà Huỳnh Trà Phương Thanh Kiểm soát viên không chuyên trách

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

1. Ông Lê Phạm Hòa Bình Phó Giám đốc phụ trách
2. Ông Lưu Anh Tuấn Phó Giám đốc
3. Ông Phùng Đình Thanh Phó Giám đốc
4. Ông Lê Phước Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty

Ông Lê Phạm Hòa Bình Phó Giám đốc phụ trách

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2022 của Công ty.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán 2022 kết thúc cùng ngày của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 35.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính này và cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- * Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- * Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- * Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- * Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- * Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán thích hợp đã được lưu giữ đầy đủ cũng như các Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán 2022 kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác; đồng thời cam kết thực hiện đúng các quy định công bố Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho các cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

Thay mặt Ban Giám đốc Công ty



Lê Phạm Hòa Bình - Phó Giám đốc phụ trách

Người đại diện theo pháp luật của Công ty

Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Số: 1805.01/2023/BCTC-NTV.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI: CHỦ SỞ HỮU, CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2022 kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận, được lập ngày 27 tháng 02 tháng 2023, từ trang 07 đến trang 35, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2022 kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán 2022 kết thúc cùng ngày của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận.

Báo cáo tài chính đính kèm đã được trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh



Phó Giám đốc – Huỳnh Hữu Phước

*Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1762-2023-124-1*

Kiểm toán viên – Lê Ân Thoa

*Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 4705-2019-124-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: Đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		37.030.505.390	32.399.555.812
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		24.853.798.235	28.236.575.958
111	1. Tiền	V.1	4.853.798.235	7.736.575.958
112	2. Các khoản tương đương tiền	V.2	20.000.000.000	20.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		11.464.154.149	3.864.950.266
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	8.594.715.844	2.208.696.988
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	158.663.461	74.787.700
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	2.710.774.844	1.581.465.578
140	IV. Hàng tồn kho		109.269.978	109.269.978
141	1. Hàng tồn kho	V.6	109.269.978	109.269.978
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		603.283.028	188.759.610
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7	88.920.093	73.159.450
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.8	514.362.935	115.600.160
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.653.771.869.599	2.462.727.186.969
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		2.649.992.815.612	2.459.503.776.547
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	2.649.992.815.612	2.459.503.776.547
222	- Nguyên giá		2.717.271.098.480	2.526.332.997.358
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(67.278.282.868)	(66.829.220.811)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.779.053.987	3.223.410.422
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	3.779.053.987	3.223.410.422
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.690.802.374.989	2.495.126.742.781

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Bảng Cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		19.730.962.567	21.090.702.941
310	I. Nợ ngắn hạn		19.730.962.567	21.090.702.941
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	11.297.499.317	15.953.882.356
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	1.854.964.056	442.833.258
314	3. Phải trả người lao động	V.13	4.620.782.489	3.018.919.333
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	44.000.000	33.000.000
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	127.318.633	129.133.240
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.16	1.786.398.072	1.512.934.754
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	D VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.17	2.671.071.412.422	2.474.036.039.840
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.670.937.179.422	2.475.703.689.999
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	V.17.1	2.659.345.460.102	2.468.405.603.980
418	2. Quỹ đầu tư phát triển	V.17.2	3.602.986.757	2.032.774.676
421	3. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	V.17.3	7.957.461.491	5.234.040.271
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		7.957.461.491	5.234.040.271
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	V.17.4	31.271.072	31.271.072
430	II. Nguồn kinh phí		134.233.000	(1.667.650.159)
431	1. Nguồn kinh phí	V.17.5	134.233.000	(1.667.650.159)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.690.802.374.989	2.495.126.742.781

Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc phụ trách

Người đại diện theo pháp luật của Công ty



Võ Phạm Bảo Thu

Lê Phước

Lê Phạm Hòa Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

ĐVT: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		96.704.918.694	88.932.523.353
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.18	96.704.918.694	88.932.523.353
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.19	82.269.385.524	78.337.323.916
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.435.533.170	10.595.199.437
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.20	1.225.667.077	1.104.823.611
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.21	7.327.374.084	6.446.117.243
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.333.826.163	5.253.905.805
31	11. Thu nhập khác	VI.22	437.102.428	847.711.057
32	12. Chi phí khác	VI.23	32.899.319	5.954.568
40	13. Lợi nhuận khác		404.203.109	841.756.489
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.738.029.272	6.095.662.294
51	15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.24	780.567.781	861.622.023
60	16. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		7.957.461.491	5.234.040.271

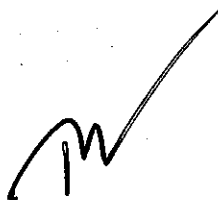
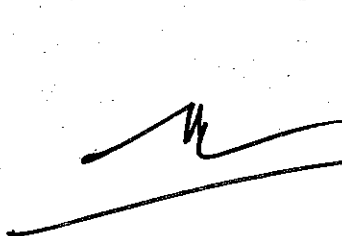
Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, ngày 27 tháng 02 năm 2023


Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc phụ trách

Người đại diện theo pháp luật của Công ty



Võ Phạm Bảo Thu

Lê Phước

Lê Phạm Hòa Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2022

DVT: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		92.125.551.282	91.953.966.985
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(54.436.076.428)	(54.545.330.049)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(27.498.754.926)	(25.734.945.586)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.12	(1.161.296.808)	(904.844.753)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		905.706.973	1.675.334.827
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.381.951.042)	(12.735.685.271)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.446.820.949)	(291.503.847)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	V.9	(914.615.000)	(1.597.294.904)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		65.044.000	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	50.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.133.982.114	1.145.777.036
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		284.411.114	(401.517.868)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.12	(1.220.367.888)	(1.600.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.220.367.888)	(1.600.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.382.777.723)	(2.293.021.715)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	V.1	28.236.575.958	30.529.597.673
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	V.1	24.853.798.235	28.236.575.958

Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc phụ trách

Người đại diện theo pháp luật của Công ty



Võ Phạm Bảo Thu

Lê Phước

Lê Phạm Hòa Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Ninh Thuận (sau đây gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty TNHH Một thành viên thuộc sở hữu Nhà nước

Lĩnh vực hoạt động : Dịch vụ công ích, ngoài công ích

Ngành nghề kinh doanh :

Công ty đang thực hiện các hoạt động kinh doanh như sau:

*** *Ngành nghề kinh doanh chính:***

Quản lý, khai thác, vận hành các hệ thống công trình thủy lợi phục vụ hoạt động tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt và dân sinh kinh tế.

*** *Ngành nghề kinh doanh có liên quan đến ngành nghề kinh doanh chính:***

- Khai thác, cung cấp nước cho sản xuất nước sinh hoạt, công nghiệp cho các cá nhân, tổ chức có nhu cầu; cung cấp cho các tổ chức và cá nhân sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan :khảo sát, thiết kế, giám sát, thi công xây dựng các công trình thủy lợi; khảo sát, thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp; tư vấn lập hồ sơ mời thầu, phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu; tư vấn thẩm tra dự án đầu tư, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, tổng dự toán công trình.

Cấu trúc Công ty

Công ty là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động theo mô hình Chủ tịch Công ty.

Cơ cấu tổ chức Công ty gồm có Chủ tịch công ty, Ban Giám đốc, Kiểm soát viên chuyên trách và Kiểm soát viên không chuyên trách; 01 bộ phận khối văn phòng gồm 04 phòng chuyên môn; 01 ban kiểm soát nội bộ; 08 đơn vị trực thuộc đóng trên địa bàn 07 huyện, thành phố thực hiện quản lý điều tiết cung cấp nước phục vụ dân sinh kinh tế trên địa bàn trong và ngoài Tỉnh Ninh Thuận.

Các Trạm thủy nông là đơn vị phụ thuộc Công ty, bao gồm:

1. Trạm Thủy nông Ninh Phước

- Địa chỉ: Khu phố 5, Thị trấn Phước Dân, Huyện Ninh Phước, Tỉnh Ninh Thuận
- Mã số địa điểm: 0001

2. Trạm Thủy nông Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm

- Địa chỉ: Số 28, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Mỹ Bình, Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
- Mã số địa điểm: 0002

3. Trạm Thủy nông Thuận Bắc

- Địa chỉ: Xã Lợi Hải, Huyện Thuận Bắc, Tỉnh Ninh Thuận
- Mã số địa điểm: 0003

4. Trạm Thủy nông Ninh Sơn

- Địa chỉ: Thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận
- Mã số địa điểm: 0004

5. Trạm Thủy nông Ninh Hải

- Địa chỉ: Thôn Gò Sạn, Xã Bắc Phong, Huyện Thuận Bắc, Tỉnh Ninh Thuận
- Mã số địa điểm: 0005

6. Trạm Thủy nông Bác Ái

- Địa chỉ: Xã Phước Đại, Huyện Bác Ái, Tỉnh Ninh Thuận
- Mã số địa điểm: 0006

7. Trạm Thủy nông Thuận Nam

- Địa chỉ: Xã Phước Nam, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận
- Mã số địa điểm: 0007

8. Trạm Thủy nông Sông Cái - Tân Mỹ

- Địa chỉ: Xã Phước Hoà, Huyện Bác Ái, Tỉnh Ninh Thuận
- Mã số địa điểm: 0008

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI NINH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2022

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp Bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính.

Riêng TSCĐ là các hệ thống công trình hồ, đập, kênh mương,..., Công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 75/2018/TT-BTC ngày 17/08/2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc và thiết bị	7 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
- Tài sản cố định khác	4 - 10
- Các Công trình thủy lợi: Hồ đập, đê, kênh...	Không khấu hao

6. Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán.

Chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

7. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ánh theo giá gốc bao gồm:

Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;

Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

8. Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc nhà thầu nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước.

9. Vốn chủ sở hữu

❖ ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Là vốn thuộc quyền sở hữu của Nhà nước bao gồm vốn thực góp và vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

❖ ***Lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

❖ ***Trích lập các quỹ***

Việc phân phối lợi nhuận và sử dụng các Quỹ trích lập từ lợi nhuận (Quỹ Đầu tư phát triển; Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi; Quỹ Khen thưởng Ban điều hành quản lý) được trích lập và sử dụng theo quy định tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2015, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018, Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ về đầu tư vốn của Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Điều lệ hoạt động; Quy chế tài chính của Công ty.

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Quyết định của Chủ tịch Công ty hàng năm sau khi có Văn bản thống nhất thông qua phương án trích lập các quỹ của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Thuận.

10. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

❖ ***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là doanh thu từ việc cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi gồm:***

Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi được Nhà nước hỗ trợ là khoản doanh thu được ngân sách cấp hỗ trợ do việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích cho các đối tượng được thuộc diện được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận phê duyệt, quyết toán diện tích và kinh phí được dựa trên cơ sở nghiệm thu diện tích thực tế mà Công ty cung cấp nước tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp theo hợp đồng tưới và nghiệm thu thanh lý diện tích.

Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi thuộc diện không được Nhà nước hỗ trợ là khoản tiền thực tế đã thu được trong năm theo hợp đồng và thanh lý hợp đồng tưới nước phục vụ sản xuất nông nghiệp với các tổ chức hợp tác dùng nước không thuộc đối tượng được Nhà nước hỗ trợ.

❖ ***Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác***

Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác là khoản tiền được khách hàng chấp nhận thanh toán từ việc cung cấp nước thô cho nhà máy nước sinh hoạt sản xuất nước sạch, các nhà máy sản xuất nước công nghiệp theo biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng; doanh thu từ việc kết hợp phát điện.

❖ ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

- a. Kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể.
- b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- d. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

❖ ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

12. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

13. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên Thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

		ĐVT: Đồng	
		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Tiền			
- Tiền mặt tại quỹ		189.090.559	218.039.611
- Tiền gửi ngân hàng		4.664.707.676	7.518.536.347
	Cộng	4.853.798.235	7.736.575.958
2. Các khoản tương đương tiền			
Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại, nhận lãi khi đáo hạn, chi tiết như sau:			
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ninh Thuận		5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ninh Thuận		3.000.000.000	6.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Thuận		5.000.000.000	2.500.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN TP Phan Rang Tháp Chàm		7.000.000.000	7.000.000.000
	Cộng	20.000.000.000	20.500.000.000

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Năm 2022

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

- Sở Tài Chính Tỉnh Ninh Thuận (*)	5.020.035.000	10.456.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận	1.395.428.400	1.319.165.100
- Công ty Cổ phần Thủy điện Tân Mỹ	1.353.087.800	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Vinacco	762.802.124	863.775.888
- Các đối tượng khác	63.362.520	15.300.000
Cộng	8.594.715.844	2.208.696.988

(*) Khoản kinh phí được hỗ trợ từ việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi công ích trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận do Ngân sách Trung ương cấp thông qua cơ quan đại diện quản lý tài chính tại địa phương là Sở Tài chính Tỉnh Ninh Thuận.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

- Công ty TNHH TVXD An Lộc Ninh Thuận	50.000.000	14.804.638
- Công ty TNHH TVXD Hưng Thịnh	50.000.000	41.825.705
- Chi nhánh Miền Trung - Công ty TNHH Tư vấn Trường Đại học Thủy Lợi	34.233.000	6.086.372
- Các đối tượng khác	24.430.461	12.070.985
Cộng	158.663.461	74.787.700

5. Phải thu ngắn hạn khác

- Tạm ứng cho người lao động	36.100.000	25.160.000
- Lợi nhuận tạm nộp về Ngân sách nhà nước (*)	2.536.078.146	1.488.450.471
- Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn	135.920.547	46.131.507
- Các khoản phải thu khác	2.676.151	21.723.600
Cộng	2.710.774.844	1.581.465.578

(*) Khoản lợi nhuận còn lại sau thuế sau khi trích lập các quỹ: Công ty dự kiến xếp loại doanh nghiệp hoạt động trong năm 2022 được xếp loại A, dự kiến phải nộp 2.536.078.146 đồng vào ngân sách nhà nước, ghi nhận vào khoản phải thu khác. Sau khi được UBND tỉnh Ninh Thuận có quyết định đánh giá xếp loại doanh nghiệp và thông qua phương án phân phối lợi nhuận, Công ty sẽ thực hiện phân phối từ lợi nhuận sau thuế theo quy định.

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Năm 2022

	Số cuối năm	Số đầu năm
6. Hàng tồn kho	109.269.978	109.269.978

Giá trị hàng tồn kho cuối năm là nguyên vật liệu dùng sửa chữa, bảo trì công trình thủy lợi.

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

Là các khoản công cụ, dụng cụ xuất dùng có thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	73.159.450	61.790.701
- Tăng trong năm	151.468.400	104.436.400
- Phân bổ vào chi phí trong năm	(135.707.757)	(93.067.651)
- Số cuối năm	88.920.093	73.159.450

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	419.107.004	38.377.976
- Thuế Thu nhập cá nhân	26.860.395	8.826.648
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	68.395.536	68.395.536
Cộng	514.362.935	115.600.160

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2022

9. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhóm TS	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (1)	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
- Số đầu năm		27.118.317.272	736.210.281	2.189.277.792	668.170.400	2.495.453.021.613	168.000.000	2.526.332.997.358
- Mua trong năm		-	-	914.615.000	-	-	-	914.615.000
- Tăng khác (2)		-	-	-	-	190.939.856.122	-	190.939.856.122
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	(670.000.000)	(246.370.000)	-	-	(916.370.000)
- Số cuối năm		27.118.317.272	736.210.281	2.433.892.792	421.800.400	2.686.392.877.735	168.000.000	2.717.271.098.480
Giá trị hao mòn								
- Số đầu năm		12.360.136.410	482.424.392	2.189.277.792	489.809.290	51.211.197.927	96.375.000	66.829.220.811
- Khấu hao trong năm		1.197.758.061	35.452.204	7.621.792	96.100.000	-	28.500.000	1.365.432.057
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	(670.000.000)	(246.370.000)	-	-	(916.370.000)
- Số cuối năm		13.557.894.471	517.876.596	1.526.899.584	339.539.290	51.211.197.927	124.875.000	67.278.282.868
Giá trị còn lại								
- Số đầu năm		14.758.180.862	253.785.889	-	178.361.110	2.444.241.823.686	71.625.000	2.459.503.776.547
- Số cuối năm		13.560.422.801	218.333.685	906.993.208	82.261.110	2.635.181.679.808	43.125.000	2.649.992.815.612
Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng								
- Số đầu năm		588.931.339	300.252.855	1.919.277.792	300.900.400	-	38.000.000	3.147.362.386
- Số cuối năm		588.931.339	300.252.855	1.519.277.792	133.500.400	-	78.000.000	2.619.962.386

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2022

- 9.1 Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là các hồ, đập, kênh thủy lợi, đê kè... được Nhà nước giao quản lý theo các Quyết định của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Thuận. Những tài sản này được quản lý và tính hao mòn theo hướng dẫn tại Thông tư số 75/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi. Giá trị hao mòn các tài sản này Công ty không ghi sổ kế toán mà chỉ theo dõi chi tiết để báo cáo tình hình tăng giảm với cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền.

Tình hình biến động về **Giá trị hao mòn** trong năm:

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	758.230.169.188	560.659.080.131
- Phát sinh trong năm	208.361.294.217	197.571.089.057
- Số cuối năm	966.591.463.405	758.230.169.188

- 9.2 Các khoản tăng do nhận bàn giao các dự án theo các quyết định của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Thuận, chi tiết như sau:

- Nhận bàn giao Dự án Mở rộng và kiên cố hoá kênh Cầu Ngòi theo Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành công trình Mở rộng và kiên cố hoá kênh Cầu Ngòi, giá trị phê duyệt quyết toán là: **130.556.169.547** Đồng.
- Nhận bàn giao nhiệm vụ quản lý khai thác công trình Hệ thống kênh cấp 2, 3 và Nâng cấp tuyến đường quản lý thuộc Hồ chứa nước Sông Biêu theo Quyết định số 2072/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Thuận về việc giao nhiệm vụ quản lý khai thác công trình Hệ thống kênh cấp 2, 3 và Nâng cấp tuyến đường quản lý thuộc Hồ chứa nước Sông Biêu, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận, giá trị nhận bàn giao: **60.383.686.575** Đồng.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Nội dung	Số đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ trong năm	Số cuối năm
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	529.170.747	629.807.000	(546.704.565)	612.273.182
- Chi phí quản lý vận hành Công trình Thủy lợi (*)	2.694.239.675	1.432.626.312	(960.085.182)	3.166.780.805
Cộng	3.223.410.422	2.062.433.312	(1.506.789.747)	3.779.053.987

- (*) Là các khoản chi phí lập hồ sơ cho công tác quản lý, vận hành các công trình thủy lợi, được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 05 năm.

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Năm 2022

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH Xây dựng Đức Nguyên Tài	1.993.274.446	521.592.922
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Khải Hoàn Ninh Thuận	722.999.687	502.098.396
- Công ty TNHH Xây dựng TBT	630.157.000	193.967.981
- Viện Đào tạo và Khoa học Ứng dụng Miền Trung	579.822.972	641.334.917
- Công ty TNHH Thương mại & Xây dựng Tân Phát	493.274.000	763.790.447
- Công ty TNHH Đạt Thịnh Thành	472.797.000	523.284.966
- Công ty TNHH Thi công Xây dựng Đức Minh	429.470.000	100.439.500
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Gia Huy	407.756.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Quảng Thịnh Phát	405.644.000	114.553.500
- Công ty TNHH Tư vấn XD An Lộc Ninh Thuận	354.282.951	239.410.820
- Nguyễn Vĩnh Phúc	353.130.808	270.508.960
- Công ty TNHH XD Thịnh Dũng	340.478.000	592.319.015
- Công ty TNHH Xây dựng An Nguyên	320.346.000	723.075.828
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng An Nguyên	-	1.224.815.000
- Các đối tượng khác	3.794.066.453	9.542.690.104
Cộng	11.297.499.317	15.953.882.356

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Năm 2022

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Thực nộp trong năm	Số cuối năm
- Thuế Giá trị gia tăng	339.901.240	1.768.015.080	1.677.394.460	430.521.860
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(38.377.977)	780.567.781	1.161.296.808	(419.107.004)
- Thuế Thu nhập cá nhân	(8.826.647)	58.316.706	76.350.454	(26.860.395)
- Thuế Tài nguyên	82.564.130	501.892.140	496.092.220	88.364.050
- Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	(68.395.536)	164.252.916	164.252.916	(68.395.536)
- Lợi nhuận sau thuế phải nộp ngân sách Nhà nước	20.367.888	2.536.078.146	1.220.367.888	1.336.078.146
- Lệ phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phải nộp khác	-	54.542.658	54.542.658	-
Cộng	327.233.098	5.866.665.427	4.853.297.404	1.340.601.121

Trong đó

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	442.833.258			1.854.964.056
- Thuế nộp thừa (thuyết minh số V.8)	(115.600.160)			(514.362.935)

Thuế Giá trị gia tăng

- Phương pháp tính thuế : Theo phương pháp khấu trừ
- Thuế suất áp dụng
- + Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi : Không chịu thuế
- + Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác : 5%
- + Các hoạt động khác : 8% và 10%

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

- Công ty được miễn thuế TNDN từ hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi bao gồm cả việc cung cấp cho các đối tượng được Nhà nước hỗ trợ và không thuộc diện được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định tại Khoản 2, Điều 8 của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính.
- Công ty thực hiện tính thuế TNDN theo mức thuế suất quy định là 20% đối với thu nhập từ việc cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác là cung cấp nước thô cho các nhà máy sản xuất nước sạch và phục vụ cho sản xuất khác. Do không tách riêng được chi phí từ việc cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác nên Công ty thực hiện phân bổ chi phí theo tiêu thức doanh thu đối với cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác.
- Đối với các hoạt động khác: Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên Thu nhập tính thuế.

Thuế Tài nguyên

Thuế Tài nguyên được tính cho việc sử dụng nước thiên nhiên (nước mặt). Cách xác định thuế tài nguyên nước:

Khối lượng nước sử dụng (m³) x Giá tính thuế x Thuế suất

❖ Giá tính thuế tài nguyên

Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên là nước mặt (áp dụng bảng quy định giá tối thiểu tính thuế tài nguyên theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 17/7/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận).

Nước dùng cho sản xuất nước sạch : 2.000 đồng/m³

Nước phục vụ sản xuất dùng cho các mục đích khác : 3.000 đồng/m³

❖ Thuế suất thuế tài nguyên

Nước dùng cho sản xuất nước sạch : 1%

Nước phục vụ sản xuất dùng cho các mục đích khác : 3%

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất phải nộp xác định theo Hợp đồng thuê đất số 17/KL//HĐ-TĐ ngày 28/11/2012 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Ninh Thuận.



CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI NINH THUẬN
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Năm 2022

Các nội dung cơ bản như sau:

- Mục đích thuê : Làm trụ sở văn phòng Công ty
- Địa điểm thuê : Phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm
- Diện tích đất thuê : 4.317,9 m²
- Thời gian sử dụng : 30 năm từ ngày 07/8/1999
- Hình thức thuê : Trả tiền thuê hàng năm.
đất
- Đơn giá thuê : 52.800 Đồng/m²/năm theo Thông báo số 2456/TB-CT ngày 11/5/2021 của Cục thuế tỉnh Ninh Thuận. Đơn giá thuê ổn định trong 5 năm (từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2025).

Thuế Thu nhập cá nhân

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Lợi nhuận sau thuế phải nộp ngân sách Nhà nước

Lợi nhuận còn lại sau thuế còn phải nộp ngân sách Nhà nước trong năm sau khi trích lập các quỹ chỉ là số dự kiến. Sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá xếp loại doanh nghiệp và thống nhất phương án trích lập các quỹ theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 và Thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính, Công ty mới tiến hành phân phối lợi nhuận.

Tuy nhiên, để phù hợp với quy định của cơ quan thuế về nghĩa vụ phải nộp và phù hợp trong nguyên tắc hạch toán kế toán, Công ty tạm xác định và tạm nộp phân lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ dự kiến và quyết toán trước thời điểm quyết toán năm theo quy định tại Thông tư số 61/2016/TT-BTC ngày 11/4/2016 của Bộ Tài chính.

Lợi nhuận còn lại sau thuế sau khi trích lập các quỹ dự kiến phải nộp năm 2022 là: 2.536.078.146 đồng.

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Năm 2022

	Số cuối năm	Số đầu năm
13. Phải trả người lao động	4.620.782.489	3.018.919.333
Lương và các khoản thu nhập còn phải trả người lao động theo quyết toán quỹ lương thực hiện năm 2022 (Thuyết minh VII.2).		
14. Chi phí phải trả ngắn hạn	44.000.000	33.000.000
Phí kiểm toán báo cáo tài chính		
15. Phải trả ngắn hạn khác		
- Hỗ trợ bồi thường do đường dây điện đi qua	85.483.800	85.483.800
- Thuế TNCN hoàn lại cho người lao động	29.296.993	32.394.280
- Các khoản phải trả khác	12.537.840	11.255.160
Cộng	127.318.633	129.133.240

16. Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng trong năm (*)	Chi trong năm	Số cuối năm
- Quỹ Khen thưởng	491.981.094	1.522.764.403	803.600.000	1.211.145.497
- Quỹ Phúc lợi	922.488.388	652.613.316	1.098.314.401	476.787.303
- Quỹ khen thưởng Người quản lý	98.465.272	-	-	98.465.272
Cộng	1.512.934.754	2.175.377.719	1.901.914.401	1.786.398.072

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong năm từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Quyết định số 166/QĐ-CTKTTL ngày 26/07/2022 của Chủ tịch Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2021.

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Năm 2022

17. Vốn chủ sở hữu (CSH)

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I.	Vốn chủ sở hữu	2.475.703.689.999	200.467.529.694	5.234.040.271	2.670.937.179.422
17.1	Vốn góp của CSH	2.468.405.603.980	190.939.856.122	-	2.659.345.460.102
17.2	Quỹ đầu tư phát triển	2.032.774.676	1.570.212.081	-	3.602.986.757
17.3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.234.040.271	7.957.461.491	5.234.040.271	7.957.461.491
17.4	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	31.271.072	-	-	31.271.072
II.	Nguồn kinh phí	(1.667.650.159)	-	(1.801.883.159)	134.233.000
17.5	Nguồn kinh phí	(1.667.650.159)	-	(1.801.883.159)	134.233.000
17.5.1	Chi sự nghiệp	(1.801.883.159)	-	(1.801.883.159)	-
17.5.2	Nguồn kinh phí sự nghiệp	134.233.000	-	-	134.233.000
	Tổng cộng	2.474.036.039.840	200.467.529.694	3.432.157.112	2.671.071.412.422

17.1 Vốn góp của chủ sở hữu

- Số đầu năm	2.468.405.603.980
- Tăng do nhận bàn giao tài sản (*)	190.939.856.122
- Số cuối năm	2.659.345.460.102

(*) Vốn góp của chủ sở hữu tăng tương ứng với giá trị quyết toán những tài sản cố định được bàn giao từ Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận (Thuyết minh V.9).

17.2 Quỹ đầu tư phát triển

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	2.032.774.676	6.384.010.335
- Trích lập từ lợi nhuận (Thuyết minh V.19.3)	1.570.212.081	1.395.207.531
- Bổ sung vốn điều lệ	-	(5.746.443.190)
- Số cuối năm	3.602.986.757	2.032.774.676

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Năm 2022

17.3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (CPP)

- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	5.234.040.271	4.650.691.769
- Phân phối lợi nhuận năm trước	(5.234.040.271)	(4.650.691.769)
+ Quỹ Đầu tư phát triển	(1.570.212.081)	(1.395.207.531)
+ Quỹ Khen thưởng	(1.522.764.403)	(1.718.690.320)
+ Quỹ Phúc lợi	(652.613.316)	(736.581.565)
+ Lợi nhuận nộp ngân sách Nhà nước	(1.488.450.471)	(800.212.353)
- Lợi nhuận CPP năm trước chuyển năm nay	-	-
- Lợi nhuận năm nay	7.957.461.491	5.234.040.271
- Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
- Lợi nhuận CPP lũy kế chuyển năm sau	<u>7.957.461.491</u>	<u>5.234.040.271</u>

Lợi nhuận năm 2021 được phân phối theo Quyết định số 166/QĐ-CTKTTL ngày 26/7/2022 của Chủ tịch Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2021 và đã được Ủy ban nhân dân Tỉnh Ninh Thuận thông qua.

17.5 Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
- Chi sự nghiệp năm trước chuyển sang	(1.667.650.159)	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	1.801.883.159	9.715.052.781
- Chi sự nghiệp trong năm	-	(11.382.702.940)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm (*)	<u>134.233.000</u>	<u>(1.667.650.159)</u>

17.5.2 Nguồn kinh phí sự nghiệp

Nguồn kinh phí sự nghiệp được ngân sách giải ngân nhưng chưa quyết toán:

Tên công trình	Số tiền
- Lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án CTNC đập dâng Bà Rợ	50.000.000
- Lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án CTNC đập dâng Tà Cú	50.000.000
- Lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án xây dựng hệ thống tưới tiêu khu công nghiệp Phước Nam	34.233.000
Cộng	<u>134.233.000</u>

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Năm 2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2022

	ĐVT: Đồng	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu được ngân sách hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	20.604.061.548	19.616.059.685
- Doanh thu phải thu tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	472.797.720	453.917.420
- Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác	67.061.035.000	65.556.242.000
- Doanh thu sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện	8.567.024.426	3.306.304.248
Cộng	96.704.918.694	88.932.523.353
19. Giá vốn hàng bán	82.269.385.524	78.337.323.916
Giá vốn cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi.		
20. Doanh thu hoạt động tài chính	1.225.667.077	1.104.823.611
Lãi tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại.		
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	4.254.728.288	3.967.555.683
- Chi phí vật liệu quản lý	102.704.145	112.349.723
- Chi phí đồ dùng văn phòng	485.241.478	249.228.499
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	282.103.755	274.481.963
- Thuế, phí và lệ phí	212.489.717	188.650.272
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	455.130.787	375.513.939
- Chi phí bằng tiền khác	1.534.975.914	1.278.337.164
Cộng	7.327.374.084	6.446.117.243

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI NINH THUẬN
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Năm 2022

22. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thu từ thanh lý tài sản	70.600.000	-
- Thu thanh lý vật liệu công trình hư hỏng thu hồi	116.454.545	-
- Các khoản giảm chi phí phải trả các công trình kỳ trước theo quyết định phê duyệt quyết toán	240.997.507	845.153.465
- Thu nhập khác	9.050.376	2.557.592
Cộng	437.102.428	847.711.057

23. Chi phí khác

- Chi phí thanh lý	13.713.240	-
- Điều chỉnh quyết toán các công trình năm trước	-	5.289.000
- Các khoản bị phạt, chậm nộp	4.742.658	165.568
- Các khoản chi phí khác	14.443.421	500.000
Cộng	32.899.319	5.954.568

24. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.738.029.272	6.095.662.294
- Cộng (+) Chi phí không được trừ	219.929.885	5.012.757.309
+ <i>Chi phí tu sửa công trình phát sinh trong năm</i>	-	4.552.775.630
+ <i>Các chi phí không được trừ khác</i>	219.929.885	459.981.679
- Tổng thu nhập tính thuế	8.957.959.157	11.108.419.603
<i>Trong đó</i>		
+ <i>Thu nhập được miễn thuế TNDN</i>	5.111.604.293	6.800.309.487
+ <i>Thu nhập từ hoạt động khác</i>	3.846.354.864	4.308.110.116
- Thuế suất thuế TNDN (hoạt động khác)	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	769.270.973	861.622.023
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	11.296.808	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	780.567.781	861.622.023

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.648.327.060	1.672.532.991
- Chi phí nhân công	38.276.901.594	36.814.210.617
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.365.432.057	1.351.543.598
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.186.382.834	39.125.287.883
- Chi phí khác bằng tiền	7.152.615.382	5.825.820.638
Cộng	89.629.658.927	84.789.395.727

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các khoản kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi

Trong năm 2022, Công ty được Nhà nước hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi trên cơ sở các Quyết định số 1798/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Thuận phê duyệt điều chỉnh diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi theo từng biện pháp tưới nước, tiêu nước theo từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty quản lý và Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt quyết toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích cho Công ty năm 2022 là **67.061.035.000** Đồng.

❖ Tình hình cấp kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi trong năm 2022

- Số kinh phí đã cấp phát năm 2022	:	62.051.456.000 Đồng
<i>Trong đó</i>		
+ Số kinh phí được cấp theo dự toán năm 2022	:	62.041.000.000 Đồng
+ Số kinh phí cấp theo quyết toán năm 2021	:	10.456.000 Đồng
- Số kinh phí hỗ trợ năm 2022 theo quyết toán	:	67.061.035.000 Đồng
- Số kinh phí hỗ trợ được cấp năm 2022	:	62.041.000.000 Đồng
- Số kinh phí hỗ trợ của năm 2022 còn được cấp	:	5.020.035.000 Đồng

2. Thông tin về quỹ tiền lương năm 2022

Việc quyết toán quỹ tiền lương của người quản lý và thù lao của Kiểm soát viên không chuyên trách theo Nghị định 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính Phủ và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội đã được Hội đồng thẩm định tiền lương tỉnh Ninh Thuận thông qua tại Biên bản họp ngày 17/01/2023 và Văn bản số 289/UBND-TH ngày 31/01/2023 của UBND Tỉnh Ninh Thuận về việc thống nhất quỹ tiền lương thực hiện năm 2022 của người quản lý tại Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận. Trên cơ sở đó, Chủ tịch Công ty đã ban hành Quyết định số 23/QĐ-CTKTTL ngày 01/02/2023 phê duyệt quỹ lương thực hiện của người quản lý năm 2022 là **1.641.352.200** Đồng và tổng quỹ thù lao thực hiện của kiểm soát viên không chuyên trách năm 2022 là **52.622.640** Đồng.

Tiền lương của người lao động thực hiện theo Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính Phủ và Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội; đã được Hội đồng thẩm định tiền lương Tỉnh Ninh Thuận thông qua tại Biên bản họp ngày 17/01/2023; Tổng quỹ tiền lương thực hiện của người lao động năm 2022 theo quyết định số 25/QĐ-CT ngày 01/02/2023 của Chủ tịch Công ty về việc phê duyệt quyết toán tổng quỹ tiền lương thực hiện của người lao động năm 2022 là **25.841.941.268** Đồng.

3. Thông tin về khoản thu được ngân sách nhà nước cấp để thực hiện tu sửa các dự án, công trình trong năm 2022

Công ty được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Thuận giao vốn làm chủ đầu tư để thực hiện thi công tu sửa, nạo vét các công trình. Sau khi công trình nghiệm thu hoàn thành và đưa vào sử dụng, Công ty tiếp tục thực hiện công tác quyết toán theo đúng quy định của pháp luật về xây dựng cơ bản.

Năm 2022 công ty đã giải ngân từ nguồn vốn ngân sách cấp để thanh toán cho 10 công trình đã quyết toán nhưng ngân sách cấp vốn còn thiếu trong năm 2021 là 1.801.883.159 đồng.

4. Thông tin về việc rà soát bổ sung vốn điều lệ

Công ty đang tiến hành các thủ tục bổ sung vốn điều lệ cho phù hợp với giá trị vốn điều lệ hiện có trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Công ty đã có phương án xác định vốn điều lệ và nguồn vốn bổ sung vốn điều lệ phù hợp với quy định tại điểm b, khoản 1, điều 2, Thông tư 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ tài chính tại Tờ trình số 239/TTr-CTKTTL ngày 19/4/2022 của Công ty TNHH MTV Khai Thác Công Trình Thủy Lợi Ninh Thuận về việc phê duyệt phương án xác định vốn điều lệ và nguồn đầu tư bổ sung vốn điều lệ giai đoạn 2021-2025.

Việc bổ sung vốn điều lệ đã thực hiện các bước thẩm định của Sở Tài chính, Sở Nông Nghiệp và phát triển nông thôn, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục thuế tỉnh Ninh

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2022

Thuận. Đồng thời, căn cứ Văn bản số 9594/BTC-TCDN ngày 20/9/2022 của Bộ Tài chính về việc hồ sơ trình phê duyệt chủ trương đầu tư bổ sung vốn điều lệ của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, Sở Tài chính đã có Tờ trình số 3933/TTr-STC ngày 11/10/2022 và UBND tỉnh Ninh Thuận đã có Tờ trình số 186/TTr-UBND ngày 23/10/2022 trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

Công ty đã bổ sung đầy đủ các hồ sơ kèm theo phương án xác định vốn điều lệ và nguồn đầu tư bổ sung vốn điều lệ giai đoạn 2021-2025 cho Bộ Tài chính. Tuy nhiên, hiện nay Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi của Bộ Tài Chính.

5. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

- Công ty được giảm 30% tiền thuê đất phải nộp của năm 2022 theo Quyết định số 01/2023 ngày 31/01/2023 của Thủ Tướng Chính phủ về việc giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của năm 2022 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 và Quyết định số 83/QĐ-CTNTH ngày 23/02/2023 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Ninh Thuận về việc giảm tiền thuê đất cho Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận. Công ty đã hạch toán khoản tiền thuê đất được giảm này vào Báo cáo tài chính năm 2022.
- Ngoài vấn đề trên, Ban Giám đốc của Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán 2022 cho đến ngày phát hành Báo cáo tài chính này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

6. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính

Các văn bản luật ban hành có hiệu lực trong năm 2022 như sau:

- Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ quy định chính sách miễn, giảm thuế theo nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; và Nghị định 41/2022/NĐ-CP ngày 20/06/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022.
- Nghị định 34/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN và tiền thuê đất trong năm 2022.
- Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/06/2022 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.
- Nghị định 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Năm 2022

- Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 48/2019/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng tại doanh nghiệp.

Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc phụ trách

Người đại diện theo pháp luật của Công ty



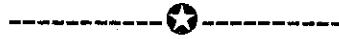
Võ Phạm Bảo Thu

Lê Phước

Lê Phạm Hòa Bình

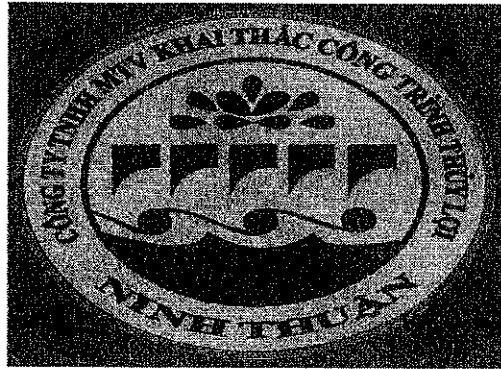


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2022



Đơn vị: **CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI NINH THUẬN**

Địa chỉ: Số 144, đường 21/8, phường Phước Mỹ, TP Phan Rang-Tháp Chàm,
tỉnh Ninh Thuận.

Nơi nhận báo cáo:

Ninh Thuận, ngày 14 tháng 02 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		36.939.040.578	32.399.555.812
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24.853.798.235	28.236.575.958
1. Tiền	111	V.1	4.853.798.235	7.736.575.958
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	20.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.436.790.294	3.864.950.266
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	8.594.715.844	2.208.696.988
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		158.663.461	74.787.700
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2.683.410.989	1.581.465.578
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		109.269.978	109.269.978
1. Hàng tồn kho	141	V.7	109.269.978	109.269.978
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		539.182.071	188.759.610
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	88.920.093	73.159.450
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	450.261.978	115.600.160
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.653.771.869.599	2.462.727.186.969
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.9	2.649.992.815.612	2.459.503.776.547
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.649.992.815.612	2.459.503.776.547
- Nguyên giá	222		2.717.271.098.480	2.526.332.997.358
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(67.278.282.868)	(66.829.220.811)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.779.053.987	3.223.410.422
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	3.779.053.987	3.223.410.422
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2.690.710.910.177	2.495.126.742.781
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		19.703.598.712	21.090.702.941
I. Nợ ngắn hạn	310		19.703.598.712	21.090.702.941
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	11.297.499.317	15.953.882.356
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	1.827.600.201	442.833.258
4. Phải trả người lao động	314		4.620.782.489	3.018.919.333
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	44.000.000	33.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	127.318.633	129.133.240
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.786.398.072	1.512.934.754
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.671.007.311.465	2.474.036.039.840
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	2.670.873.078.465	2.475.703.689.999
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.659.345.460.102	2.468.405.603.980
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4111			
- Cổ phiếu ưu đãi	4112			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ Phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.602.986.757	2.032.774.676
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			

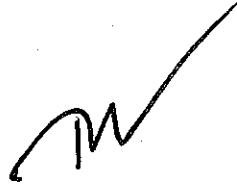
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.893.360.534	5.234.040.271
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ này	421b		7.893.360.534	5.234.040.271
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		31.271.072	31.271.072
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		134.233.000	(1.667.650.159)
1. Nguồn kinh phí	431	V.28	134.233.000	(1.667.650.159)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2.690.710.910.177	2.495.126.742.781

Lập, ngày 14 tháng 2 năm 2023

Phó Giám đốc phụ trách

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Võ Phạm Bảo Thu

Lê Phước

Lê Phạm Hòa Bình

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận

Mẫu số : B02-DN

Địa chỉ: Số 144, đường 21/8, P. Phước Mỹ, TP PR-TC, T Ninh Thuận

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số thuế: 4500140073

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2022

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	96.704.918.694	88.932.523.353
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		96.704.918.694	88.932.523.353
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.3	82.268.185.524	78.337.323.916
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.436.733.170	10.595.199.437
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.225.667.077	1.104.823.611
7.Chi phí tài chính	22			
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23			
8.Chi phí bán hàng	25			
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	7.395.769.620	6.446.117.243
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		8.266.630.627	5.253.905.805
11.Thu nhập khác	31	VI.6	435.902.428	847.711.057
12.Chi phí khác	32	VI.7	32.899.319	5.954.568
13.Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		403.003.109	841.756.489
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.669.633.736	6.095.662.294
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	776.273.202	861.622.023
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.893.360.534	5.234.040.271
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

Võ Phạm Bảo Thu

Kế toán trưởng

Lê Phước



Lập, ngày 14 tháng 2 năm 2023

Phó Giám đốc phụ trách

Phạm Hòa Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

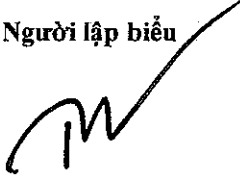
Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	92.703.340.960	91.953.966.985
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(52.291.996.850)	(54.545.330.049)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(30.129.724.579)	(25.734.945.586)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.161.296.808)	(904.844.753)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	193.757.295	1.675.334.827
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11.886.703.727)	(12.735.685.271)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh: (20=01+02+03+04+05+06+07)	20	(2.572.623.709)	(291.503.847)
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(914.615.000)	(1.597.294.904)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	190.846.760	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đv khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đv khác	24		50.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.133.982.114	1.145.777.036
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư: (30=21+22+23+24+25+26+27)	30	410.213.874	(401.517.868)
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.220.367.888)	(1.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính: (40=31+32+33+34+35+36)	40	(1.220.367.888)	(1.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ: (50=20+30+40)	50	(3.382.777.723)	(2.293.021.715)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28.236.575.958	30.529.597.673
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ: (70=50+60+61)	70	24.853.798.235	28.236.575.958

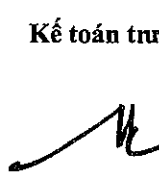
Lập, ngày 14 tháng 2 năm 2023

Người lập biểu



Võ Phạm Bảo Thu

Kế toán trưởng



Lê Phước

Phó Giám đốc phụ trách



Phạm Hòa Bình

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ NĂM 2022

(Của công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận)

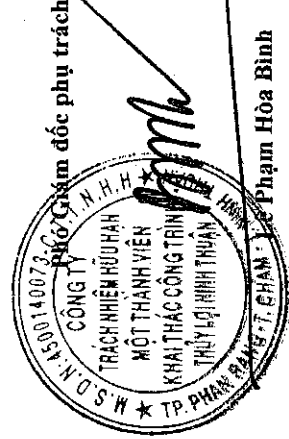
STT	Diễn giải	ĐVT	Tổng số	Trong đó DT SPDVCI thủy lợi và SPDV thủy lợi khác	Chi tiết			Hoạt động khác (lãi tiền gửi NH, và các khoản thu nhập khác)	Tiêu thức phân bổ
					DT SPDVCI thủy lợi được hỗ trợ và không được hỗ trợ	SPDV thủy lợi khác	SPDV thủy lợi khác		
I	2	3	4	5 = 6+7	6	7	8	9	
I	Doanh thu	đồng	98.366.488.199	96.704.918.694	67.533.832.720	29.171.085.974	1.661.569.505	tỷ lệ	
	Tỷ trọng			100%	69,83	30,17		theo d.thu	
II	Tổng chi phí	đồng	89.696.854.463	89.678.831.602	62.622.728.109	27.056.103.493	18.022.861	Theo d.thu	
1	Chi phí sửa chữa thường xuyên công trình	"	40.761.723.017	40.761.723.017	28.463.911.183	12.297.811.834		Theo d.thu	
-	Chi phí sửa chữa công trình thường xuyên dưới 50trđ	"	7.487.634.648	7.487.634.648	5.228.615.275	2.259.019.373		Theo d.thu	
-	Chi phí sửa chữa công trình không thường xuyên	"	124.381.195	124.381.195	86.855.388	37.525.807		Theo d.thu	
-	Chi phí tu sửa công trình + nạo vét công trình thường xuyên trên 50trđ	"	33.149.707.174	33.149.707.174	23.148.440.520	10.001.266.654		Theo d.thu	
2	Chi phí điện bộ phận sản xuất	"	3.417.455.290	3.417.455.290	2.386.409.029	1.031.046.261		Theo d.thu	
3	Chi phí hoạt động	"	38.090.207.217	38.090.207.217	26.598.391.700	11.491.815.517		Theo d.thu	
4	Chi phí quản lý	"	7.394.569.620	7.394.569.620	5.163.627.966	2.230.941.654		Theo d.thu	
5	Chi phí khác	"	32.899.319	14.876.458	10.388.231	4.488.227	18.022.861	Theo d.thu, thực tế	
III	Lợi Nhuận trước thuế	đồng	8.669.633.736	7.026.087.092	4.911.104.611	2.114.982.481	1.643.546.644		
A	Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế	đồng	219.929.885	219.929.885	153.577.039	66.352.846	-		
1	Thù lao và các khoản chi cho KSV không trực tiếp điều hành	"	57.622.640	57.622.640	40.237.890	17.384.750		Theo d.thu	
2	Các khoản chi chưa đủ điều kiện ghi nhận chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	"	157.304.226	157.304.226	109.845.541	47.458.685		Theo d.thu	
3	Các khoản phải nộp khác	"	5.003.019	5.003.019	3.493.608	1.509.411		Theo d.thu	
B	Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế								

STT	Diễn giải	ĐVT	Tổng số	Trong đó DT SPDVCI thủy lợi và SPDV thủy lợi khác	Chi tiết		Hoạt động khác (lãi tiền gửi NH, và các khoản thu nhập khác)	Tiêu thức phân bổ
					DT SPDVCI thủy lợi được hỗ trợ và không được hỗ trợ	SPDV thủy lợi khác		
1	2	3	4	5 = 6+7	6	7	8	9
IV	Lợi nhuận tính thuế	đồng	8.889.563.621	7.246.016.977	5.064.681.650	2.181.335.327	1.643.546.644	
V	Nộp Ngân sách nhà nước	đồng	5.790.543.165	5.461.833.836	2.673.267.605	2.788.566.231	328.709.329	
1	Thuế TNDN	"	776.273.202	447.563.873	0	447.563.873	328.709.329	
	Thuế TNDN năm nay	"	764.976.394	436.267.065		436.267.065	328.709.329	T. suất 20%
	Thuế TNDN năm trước phải nộp theo Quyết định	"	11.296.808	11.296.808		11.296.808		
2	Thuế GTGT	"	1.768.015.080	1.768.015.080		1.768.015.080		Thực tế
3	Thuế đất và tiền thuê đất	"	232.648.452	232.648.452	162.458.414	70.190.038		Phân bổ
4	Thuế tài nguyên	"	501.892.140	501.892.140		501.892.140		Thực tế
5	Thuế khác (môn bài)	"	3.000.000	3.000.000	2.094.900	905.100		Phân bổ
6	Lợi nhuận còn lại phải nộp NSNN	"	2.508.714.291	2.508.714.291	2.508.714.291			
VI	Lợi Nhuận sau thuế	đồng	7.893.360.534	6.578.523.219	4.911.104.611	1.667.418.608	1.314.837.315	

Thuyết minh: Hoạt động khác gồm: Tiền lãi gửi ngân hàng, Thu nhập khác: Thanh lý TSCĐ, điều chỉnh giảm theo quyết toán các công trình năm trước....
Chi phí khác phân bổ theo thực tế, để tính thuế TNDN.

Người lập

Kế Toán Trưởng



(Signature)

(Signature)

Võ Phạm Báo Thu

Lê Phước

Võ Phạm Hòa Bình

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2022

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM		Đơn vị tính : Đồng
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	
A	B	1	2	3	4	5	6	
111	Tiền mặt	218.039.611		9.505.252.108	9.534.201.160	189.090.559		
112	Tiền gửi Ngân hàng	7.518.536.347		242.860.588.261	245.714.416.932	4.664.707.576		
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.500.000.000		148.500.000.000	149.000.000.000	20.000.000.000		
131	Phải thu của khách hàng	2.208.696.988		98.496.828.319	92.110.809.463	8.594.715.844		
138	Phải thu khác	46.131.507		135.920.547	46.131.507	135.920.547		
141	Tạm ứng	25.160.000		139.680.000	128.740.000	36.100.000		
152	Nguyên liệu, vật liệu	109.269.978				109.269.978		
153	Công cụ dụng cụ			781.275.400	781.275.400			
154	Chi phí SXKD dở dang			82.269.385.524	82.269.385.524			
211	Tài sản cố định	2.526.332.997.358		191.854.471.122	916.370.000	2.717.271.098.480		67.278.282.868
214	Hao mòn TSCĐ		66.829.220.811	916.370.000	1.365.432.057			
242	Chi phí trả trước dài hạn	3.296.569.872		2.213.901.712	1.642.497.504	3.867.974.080		
331	Phải trả cho người bán	74.787.700	15.953.882.356	49.427.164.900	44.686.906.100	158.663.461		11.297.499.317
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	118.128.793	445.361.891	4.882.653.876	5.932.759.001	450.261.978		1.827.600.201
334	Phải trả người lao động		3.018.919.333	25.882.806.612	27.484.669.768			4.620.782.489
335	Chi phí phải trả		33.000.000	33.000.000	44.000.000			44.000.000
338	Phải trả, phải nộp khác	1.510.174.071	129.133.240	36.800.017.403	35.796.986.425	2.511.390.442		127.318.633
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.512.934.754	1.901.914.401	2.175.377.719			1.786.398.072
411	Nguồn vốn kinh doanh	2.468.405.603.980			190.939.856.122			2.659.345.460.102
414	Quỹ đầu tư phát triển		2.032.774.676		1.570.212.081			3.602.986.757
421	Lợi nhuận chưa phân phối		5.234.040.271	10.468.080.542	13.127.400.805			7.893.360.534
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		31.271.072					31.271.072
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		-1.667.650.159					
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp			96.704.918.694	96.704.918.694			134.233.000

A	B.	1	2	3	4	5	6
515	dịch vụ						
627	Doanh thu hoạt động tài chính		1.226.280.775	1.226.280.775	1.226.280.775		
632	Chi phí sản xuất chung		41.825.370.552	41.825.370.552	41.825.370.552		
642	Giá vốn hàng bán		82.269.385.524	82.269.385.524	82.269.385.524		
711	Chi phí quản lý doanh nghiệp		7.395.769.620	7.395.769.620	7.395.769.620		
811	Thu nhập khác		435.902.428	435.902.428	435.902.428		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		32.899.319	32.899.319	32.899.319		
911	Xác định kết quả kinh doanh		776.273.202	776.273.202	776.273.202		
	TỔNG CỘNG	2.561.958.492.225	2.561.958.492.225	1.236.102.599.040	1.236.102.599.040	2.757.989.193.045	2.757.989.193.045

Số liệu tổng hợp đến ngày 31/12/2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

TP

Võ Phạm Bảo Thu

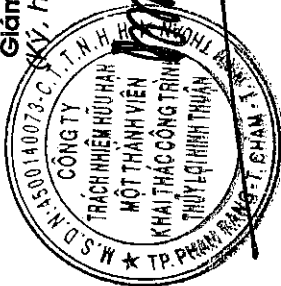
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

LP

Lê Phước

Lập, ngày.....tháng.....năm.....

Giám đốc
(Ký, họ tên)



LP

Lê Phạm Hòa Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV Nhà nước sở hữu 100% vốn.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Quản lý khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác phục vụ nước cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt, công nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, dân sinh kinh tế.

3. Ngành nghề kinh doanh:

a) Ngành nghề kinh doanh chính (hoạt động công ích): Quản lý, khai thác, vận hành các hệ thống công trình thủy lợi phục vụ hoạt động tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt và dân sinh kinh tế.

b) Ngành nghề kinh doanh có liên quan đến ngành nghề kinh doanh chính:

- Khai thác, cung cấp nước cho sản xuất nước sinh hoạt, công nghiệp cho các cá nhân, tổ chức có nhu cầu; cung cấp cho các tổ chức và cá nhân sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện.

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan :khảo sát, thiết kế, giám sát, thi công xây dựng các công trình thủy lợi; khảo sát, thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp; tư vấn lập hồ sơ mời thầu, phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu; tư vấn thẩm tra dự án đầu tư, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, tổng dự toán công trình.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước làm nhiệm vụ đặc thù là quản lý, khai thác công trình thủy lợi, Công ty thực hiện theo các quy định sau:

a) Các quy định về quản lý, khai thác công trình thủy lợi

Luật thủy lợi ngày 19/6/2017, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2018;

Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 của Chính phủ quy định về hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi;

Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi;

Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước;

Thông Tư số 178/2014/TT-BTC ngày 26/11/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số nội dung về tài chính khi thực hiện đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch đối với các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi.

Nghị Quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận đã thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2021;

Quyết định số 94/2021/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận quy định giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2021;

Văn bản số 143/UBND-KTTH ngày 13/01/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh năm 2022;

b) Các quy định về quản lý vốn đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:

Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Nghị Định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ quy định việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 /3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước; Thông tư số 77/2021/TT-BTC ngày 17/9/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015;

Thông tư số 59/2018/TT-BTC ngày 16/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP; Nghị định số 121/2020/NĐ-CP; Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020;

Nghị định 51/2016/NĐ-CP; Nghị định 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ và Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động Thương binh xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền

thường đối với người lao động, người quản lý công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

c) Các quy định theo Luật doanh nghiệp

Thực hiện theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 hướng dẫn thi hành Nghị Định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp; Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014; Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính.

Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý trích khấu hao tài sản cố định.

Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Đối với ngành nghề kinh doanh của Công ty là quản lý khai thác công trình phục vụ chính cho sản xuất nông nghiệp thì những công trình nạo vét, duy tu sửa chữa thường xuyên, công trình tu sửa mà Công ty tự thực hiện từ nguồn vốn được nhà nước hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thì được miễn thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp).

Trong năm Công ty thực hiện việc miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước hỗ trợ và không được nhà nước hỗ trợ (trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp) theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư 78/2014/TT-BTC. Đối với hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác và các hoạt động khác, Công ty thực hiện tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định tại khoản 01 Điều 11 của Thông Tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài Chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Căn cứ Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận; Quyết định 483/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 của UBND tỉnh về việc đính chính Điều lệ Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Công ty là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động theo mô hình Chủ tịch Công ty. (kể từ ngày 25/6/2020 do ông Nguyễn Công Xung giữ chức vụ Chủ tịch công ty theo Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc điều động, bổ nhiệm công chức giữ chức vụ người quản lý doanh nghiệp cho đến nay);

Từ ngày 01/5/2021 đến nay Công ty do Ông Lê Phạm Hòa Bình giữ chức vụ Phó Giám đốc, là Phó giám đốc phụ trách điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và người đại diện theo pháp luật của Công ty;

Cơ cấu tổ chức Công ty gồm có Chủ tịch công ty, Ban giám đốc, Kiểm soát viên chuyên trách và kiểm soát viên không chuyên trách; 01 Kế toán trưởng; 01 bộ phận Khối văn phòng gồm 04 phòng chuyên môn; 01 Ban kiểm soát nội bộ; Và 08 đơn vị trực thuộc đóng trên địa bàn 7 Huyện, Thành phố thực hiện quản lý điều tiết cung cấp nước phục vụ dân sinh kinh tế trên địa bàn trong và ngoài tỉnh Ninh Thuận.

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân:

Trạm thủy nông Ninh Phước

Trạm thủy nông Ninh Hải

Trạm thủy nông Thuận Nam

Trạm thủy nông Thuận Bắc

Trạm thủy nông TP Phan Rang – Tháp Chàm

Trạm thủy nông Ninh Sơn

Trạm thủy nông Bác Ái

Trạm thủy nông Sông Cái – Tân Mỹ

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chính sách chế độ tài chính, chế độ kế toán Việt Nam và các văn bản pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: TSCĐ hữu hình được xác định theo nguyên giá bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, sửa chữa nâng cấp được tính vào giá trị TSCĐ và những chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng là giá trị dự toán công trình mới hoàn thành theo quyết định bàn giao của UBND tỉnh, sau khi có giá trị quyết toán công trình hoàn thành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì ghi nhận để điều chỉnh giá trị dự toán ghi nhận ban đầu theo giá trị quyết toán. Nguyên giá TSCĐ là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải là giá theo Biên bản giao nhận TSCĐ. Đối với TSCĐ khi nhận bàn giao nếu giá trị hao mòn đã hết, thì chỉ ghi tăng giá trị TSCĐ, tăng giá trị hao mòn lũy kế, không trích khấu hao.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá TSCĐ theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Riêng TSCĐ là các hệ thống công trình hồ, đập, kênh mương Công ty không trích khấu hao theo hướng dẫn tại Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2016 của Bộ Tài chính. Hiện nay, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 75/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi có hiệu lực từ năm 2019.

Thời gian khấu hao các nhóm TSCĐ như sau:

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao/hao mòn
* Loại 1: Nhà cửa - Vật kiến trúc	10-25
* Loại 2: Máy móc thiết bị	05-15
* Loại 3: Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06-10
* Loại 4: Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-10
* Loại 6: Tài sản cố định là kết cấu hạ tầng	06-30
* Loại 7: Tài sản cố định khác	02-20

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước. Là khoản chi phí dịch vụ có ảnh hưởng đến nhiều kỳ kế toán. Đối với công cụ dụng cụ phân bổ không quá 03 năm

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Là nguyên tắc chi phí tương đối chắc chắn xảy ra phải trả trong tương lai.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Công ty ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu khi nhận quyết định phê duyệt quyết toán, quyết định bàn giao các công trình được UBND tỉnh giao nhiệm vụ quản lý, khai thác.

Các Quyết định phê duyệt quyết toán nâng cấp, gia cố các công trình có vốn ngân sách đầu tư được phép ghi tăng tài sản tại doanh nghiệp do UBND tỉnh quyết định phê duyệt.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ. Lợi nhuận của Công ty sau khi trừ đi khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, sau khi có kết quả đánh giá xếp loại doanh nghiệp thì phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ và Thông tư số 73/2018/TT/BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: (theo chuẩn mực doanh thu và thu nhập khác) Doanh thu chỉ bao gồm tổng giá trị của các lợi ích kinh tế doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được một cách chắc chắn.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là doanh thu từ việc cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác gồm:

+ Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước hỗ trợ là khoản doanh thu được ngân sách cấp hỗ trợ do việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích cho các đối tượng được thuộc diện được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận phê duyệt quyết toán diện tích và kinh phí được dựa trên cơ sở nghiệm thu diện tích thực tế mà Công ty cung cấp nước tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp của người dân theo hợp đồng tưới và nghiệm thu thanh lý diện tích.

Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi thuộc diện không được nhà nước hỗ trợ là khoản tiền thực tế đã thu được trong năm theo hợp đồng và thanh lý hợp đồng tưới nước phục vụ sản xuất nông nghiệp với các tổ chức hợp tác dùng nước không thuộc đối tượng được nhà nước hỗ trợ.

+ Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác là việc cung cấp nước thô cho nhà máy nước sinh hoạt sản xuất nước sạch, các nhà máy sản xuất công nghiệp là khoản tiền được khách hàng chấp nhận thanh toán theo biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng; doanh thu từ việc kết hợp phát điện.

- Doanh thu hoạt động tài chính: là khoản tiền thực tế và dự kiến thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng.

- Thu nhập khác: các khoản thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế mà khoản thu nhập này không thuộc các ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh ghi trong đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp; gồm các khoản điều chỉnh giảm chi phí tu sửa công trình của các năm trước theo quyết định phê duyệt quyết toán, thanh lý tài sản cố định,...

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu. Dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán. Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác. Ngoài ra, còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh theo quy định tại Điều 8, Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ tài chính bao gồm: Chi phí duy tu sửa chữa công trình thủy lợi, chi phí lương và các khoản chi phí theo lương như các khoản Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp và các khoản chi phí khác; Chi phí điện phục vụ sản xuất, chi phí mua công cụ, dụng cụ sản xuất; Chi phí khấu hao TSCĐ và các chi phí hoạt động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty....

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp. Dùng để phản ánh các chi phí quản lý của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp và các khoản chi phí khác của nhân viên quản lý được phân bổ theo tỷ lệ số lao động bình quân thực hiện của bộ phận sản xuất và bộ phận quản lý trong năm tài chính; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN được phân bổ theo tỷ lệ doanh thu cho hoạt động chịu thuế và không chịu thuế TNDN.

Các khoản chi phí làm tăng lợi nhuận tính thuế là các khoản chi phí của kiểm soát viên không chuyên trách không trực tiếp quản lý, điều hành công ty được phân bổ hoạt động chịu thuế và không chịu thuế TNDN;

Các khoản chi không trực tiếp phục vụ sản xuất kinh doanh không được coi là chi phí tính thuế TNDN trong năm theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

26. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trích trước:

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồngVN

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	189.090.559	218.039.611
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.664.707.676	7.518.536.347
- Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	20.500.000.000
Cộng	24.853.798.235	28.236.575.958

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng

+ Về giá trị

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá gốc

Giá trị ghi sổ

Giá gốc

Giá trị ghi sổ

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

b) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị hợp lý

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị hợp lý

- Đầu tư vào công ty

- Đầu tư vào đơn vị khác

Cộng

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận (*)	5.020.035.000	10.456.000
- Công ty cổ phần cấp nước Ninh Thuận	1.395.428.400	1.319.165.100
- Công ty cổ phần đầu tư Vinacco	762.802.124	863.775.888
- Công ty cổ phần thủy điện Tân Mỹ	1.353.087.800	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	63.362.520	15.300.000
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	8.594.715.844	2.208.696.988

(*) Tài khoản phải thu khách hàng là Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận là khoản kinh phí được hỗ trợ từ việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận do Ngân sách cấp thông qua cơ quan đại diện quản lý tài chính là Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận.

4. Phải thu khác

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về lợi nhuận còn lại sau thuế sau khi trích lập các quỹ	2.508.714.291		1.488.450.471	
- Phải thu người lao động;	38.536.598		46.199.000	
- Ký cược, ký quỹ;				
- Lãi dự thu	135.920.547		46.131.507	
- Cho mượn;	-			
- Các khoản chi hệ				
- Phải thu khác	239.553		684.600	
b) Dài hạn				
Cộng	2.683.410.989		1.581.465.578	

Khoản lợi nhuận còn lại sau thuế sau khi trích lập các quỹ: Công ty dự kiến xếp loại doanh nghiệp hoạt động trong năm 2022 được xếp loại A, dự kiến phải nộp 2.508.714.291 đồng vào ngân sách nhà nước, ghi nhận vào tài khoản phải thu phải trả khác. Sau khi được UBND tỉnh có quyết định đánh giá xếp loại doanh nghiệp và thông qua phương án trích lập các quỹ Công ty sẽ thực hiện phân phối từ lợi nhuận sau thuế theo quy định.

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác				
Cộng				

6. Nợ xấu

	Giá gốc	Cuối năm Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;					
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn					

nhưng không được ghi
nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải
thu quá hạn.

Cộng

7. Hàng tồn kho

	Cuối năm Giá gốc	Dự phòng	Đầu năm Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	109.269.978		109.269.978	
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	109.269.978	-	109.269.978	-

- Hàng tồn kho còn lưu lại để chuyển sang năm 2023 tiếp tục xuất phục vụ cho việc duy tu sửa chữa các công trình thủy lợi.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đầu năm Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm		Đầu năm	
- Mua sắm;				
- XDCCB;				
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Chi tiêu	Nhóm TS	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Công trình thủy lợi	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
- Số đầu năm		27.118.317.272	736.210.281	2.189.277.792	668.170.400	2.495.453.021.613	168.000.000	2.526.332.997.358
- Mua trong năm				914.615.000	-			914.615.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành								-
- Tăng do nhận bán giao [*]						190.939.856.122		190.939.856.122
- Tăng khác								-
- Thanh lý, nhượng bán				(670.000.000)	(246.370.000)			(916.370.000)
- Giảm khác								-
- Số cuối năm		27.118.317.272	736.210.281	2.433.892.792	421.800.400	2.686.392.877.735	168.000.000	2.717.271.098.480
Giá trị hao mòn								
- Số đầu năm		12.360.136.410	482.424.392	2.189.277.792	489.809.290	51.211.197.927	96.375.000	66.829.220.811
- Khấu hao trong năm		1.197.758.061	35.452.204	7.621.792	96.100.000		28.500.000	1.365.432.057
- Phân loại lại nhóm tài sản								-
- Thanh lý, nhượng bán				(670.000.000)	(246.370.000)			(916.370.000)
- Số cuối năm		13.557.894.471	517.876.596	1.526.899.584	339.539.290	51.211.197.927	124.875.000	67.278.282.868
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm		14.758.180.862	253.785.889	-	178.361.110	2.444.241.823.686	71.625.000	2.459.503.776.547
- Tại ngày cuối năm		13.560.422.801	218.333.685	906.993.208	82.261.110	2.635.181.679.808	43.125.000	2.649.992.815.612

*** Ghi chú:**

Các tài sản của Công ty đang quản lý và sử dụng hầu hết là kết cấu hạ tầng các công trình thủy lợi. Đặc thù các tài sản này là ở ngoài trời đóng ở các vị trí, khu vực xa xôi, hẻo lánh khó khăn trong công tác quản lý bảo vệ. Một số công trình chịu tác động từ thiên nhiên đã xuống cấp nghiêm trọng điển hình như: Trạm bơm Sơn Hải – thuộc dự án khu nuôi tôm công nghiệp Sơn Hải, nằm ở cạnh biển thường xuyên chịu tác động của các đợt sóng biển, nay đã xuống cấp nghiêm trọng không còn sử dụng được. Tuy nhiên năm 2012, sau khi được UBND tỉnh bàn giao quản lý công trình này (do Ban quản lý dự án khu nuôi tôm công nghiệp Sơn Hải thuộc Sở thủy sản làm chủ đầu tư) Công ty đã ghi nhận tăng tài sản tăng vốn điều lệ theo dự toán, đến nay vẫn chưa có quyết định phê duyệt quyết toán hoàn thành công trình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Chi phí đi vay;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	88.920.093	73.159.450
- Các khoản khác		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí tư vấn trong quản lý công trình thủy lợi	3.166.780.805	2.694.239.675
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	612.273.182	529.170.747
- Các khoản khác		
Cộng	3.867.974.080	3.296.569.872

14. Tài sản khác

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		

15. Vay và nợ thuê tài chính

16. Phải trả người bán

	Cuối năm	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	11.297.499.317	15.953.882.356
- Công ty TNHH xây dựng Đức Nguyên Tài	1.993.274.446	521.592.922
- Công ty TNHH đầu tư xây dựng Khải Hoàn Ninh Thuận	722.999.687	502.098.396
- Công ty TNHH xây dựng TBT	630.157.000	193.967.981
- Viện đào tạo và khoa học ứng dụng miền trung	579.822.972	641.334.917
- Công ty TNHH thương mại và XD Tân Phát	493.274.000	763.790.447
- Công ty TNHH Đạt Thịnh Thành	472.797.000	523.284.966
- Công ty TNHH xây dựng và thương mại Gia Huy	407.756.000	-
- Công ty TNHH XD Quảng Thịnh Phát	405.644.000	114.553.500
- Công ty TNHH thi công xây dựng Đức Minh	429.470.000	100.439.500
- Công ty TNHH tư vấn XD An Lộc Ninh Thuận	354.282.951	239.410.820
- Nguyễn Vĩnh Phúc	353.130.808	270.508.960
- Công ty TNHH xây dựng Thịnh Dũng	340.478.000	592.319.015
- Công ty TNHH XD An Nguyên	320.346.000	723.075.828
- Công ty TNHH TM & XD Liên Vinh Bách	313.249.000	173.964.000
- Công ty TNHH tư vấn XD Hưng Thịnh	255.494.986	268.662.973
- Công ty TNHH xây dựng Thiên Sinh	250.597.000	42.306.000
- Vũ Quang Chung	247.672.904	159.130.683
- Lê Xuân Tân	240.199.499	-
- Vũ Văn Nội	227.131.573	38.274.499
- Phạm Diệp Hòa	193.844.033	194.143.816
- Công ty TNHH Kiểm toán Phương Đông	190.867.002	194.043.496
- Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng và môi trường Lập An	145.981.000	297.436.000
- Công ty TNHH Châu An	126.574.000	348.024.000
- Dương Cao Chí	107.004.170	115.591.000
- Công ty TNHH TMV cơ khí XD Thiên Lộc Toàn	105.398.000	286.940.000
- Chi nhánh miền trung - Cty tư vấn trường đại học thủy lợi	99.210.466	542.530.756
- Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Đức Tâm	91.881.000	88.556.000
- Công ty TNHH TM Khang Thịnh Ninh Thuận	83.316.000	560.732.000
- Công ty TNHH tư vấn thiết kế Trung Nguyên	82.158.187	40.835.087
- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Tre Xanh	72.958.000	40.041.526

- Công ty TNHH TM và XD Tuấn Anh	68.967.000	844.135.125
- Công ty xây dựng và TMDV Thuận Hải PR	68.670.460	46.526.000
- Trung tâm quy hoạch kiểm định chất lượng xây dựng Ninh Thuận	66.557.000	16.158.000
- Công ty TNHH xây dựng thương mại Sơn Trà NT	65.729.000	107.076.000
- Phòng Quốc Trung	58.847.563	197.573.533
- Phải trả cho các đối tượng khác	631.758.610	6.164.824.610
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	11.297.499.317	15.953.882.356

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Thực nộp/thu trong năm	Số cuối năm
- Thuế GTGT	339.901.240	1.768.015.080	1.677.394.460	430.521.860
- Thuế TNDN	(38.377.977)	776.273.202	1.161.296.808	(423.401.583)
- Thuế TNCN (*)	(8.826.647)	25.922.426	55.311.454	(26.860.395)
<i>Thuế TNCN của người lao động trong công ty</i>	(11.355.280)	7.444.250	34.304.645	(26.860.395)
<i>Thuế TNCN vãng lai</i>	2.528.633	18.478.176	21.006.809	-
- Thuế tài nguyên	82.564.130	501.892.140	496.092.220	88.364.050
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(68.395.536)	232.648.452	164.252.916	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
+ <i>Chậm nộp</i>	-	2.483.296	2.483.296	-
+ <i>Phí, lệ phí</i>	-	49.800.000	49.800.000	-
+ <i>Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp NSNN</i>	20.367.888	2.508.714.291	1.220.367.888	1.308.714.291
+ <i>Các khoản phải nộp khác</i>	-	2.259.362	2.259.362	-

Cộng

327.233.098

5.871.008.249

4.832.258.404

1.377.338.223

Trong đó

a) Phải nộp:

- Thuế GTGT	339.901.240	430.521.860
- Thuế tài nguyên	82.564.130	88.364.050
- Thuế TNCN	-	-

- Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp NSNN	20.367.888	1.308.714.291
Cộng	442.833.258	1.827.600.201
b) Phải thu		
-Thuế TNCN	8.826.647	26.860.395
- Thuế TNDN	38.377.977	423.401.583
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	68.395.536	
Cộng	115.600.160	450.261.978

Trong đó:

Thuế giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế: Theo phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng

+ Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: không chịu thuế

+ Sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác: 5%

+ Các hoạt động khác : 10%

Thuế Tài nguyên nước

Thuế Tài nguyên được tính cho việc sử dụng nước thiên nhiên (nước mặt). Cách xác định thuế tài nguyên nước là:

Khối lượng nước sử dụng (m³) x giá tính thuế x thuế suất

+ Giá tính thuế Tài nguyên đối với nước thiên nhiên là nước mặt (*Áp dụng bảng quy định giá tối thiểu tính thuế tài nguyên theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 17/7/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận*)

Nước dùng cho sản xuất nước sạch là: 2.000 đồng/ m³

Nước phục vụ sản xuất dùng cho các mục đích khác: 3.000 đồng/ m³

Thuế suất thuế tài nguyên

+ Nước dùng cho sản xuất nước sạch: 1%

+ Nước phục vụ sản xuất dùng cho các mục đích khác: 3%

Tiền thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

Tiền thuê đất phải nộp xác định theo hợp đồng thuê đất số 17/KL/HĐ-TĐ ngày 28/11/2012 giữa Công ty và Ủy ban nhân dân tỉnh (cơ quan đại diện là Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Ninh Thuận).

Tiền thuê đất năm 2022 là : 227.985.120 đồng theo Thông báo số 2649/TB-CCT ngày 27/4/2022 của Chi cục thuế Thành phố Phan Rang- Tháp chàm.

Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2022 là: 4.663.332 đồng.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 20% thu nhập tính thuế.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp gồm cả việc cung cấp cho các đối tượng được nhà nước hỗ trợ và không thuộc diện được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định tại Khoản 2, Điều 8 của Thông tư số 78/2014/TT-BTC;

Đối với thu nhập từ việc cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác là cung cấp nước thô cho các nhà máy sản xuất nước sinh hoạt và phục vụ cho sản xuất khác, Công ty thực hiện tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định là 20%.

Nhưng do không tách riêng được chi phí từ việc cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác nên Công ty thực hiện phân bổ chi phí theo tiêu thức doanh thu đối với cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác.

Thuế TNCN (*): đối với khoản thuế TNCN Công ty được Người lao động ủy quyền nộp thuế TNCN theo số phát sinh thu nhập phải nộp trong năm 2022.

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Lợi nhuận còn lại sau thuế sau khi trích lập các quỹ phải nộp vào ngân sách

Trong năm 2022, Công ty được UBND tỉnh xếp loại doanh nghiệp năm 2021 là doanh nghiệp loại A. Sau khi có kết quả xếp loại doanh nghiệp Công ty mới thực hiện trích lập các quỹ từ lợi nhuận còn lại sau thuế phải nộp. Theo quy định tại Thông tư số 61/2016/TT-BTC ngày 11/4/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thu, nộp và quản lý khoản lợi nhuận, cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

Trong đó:

Lợi nhuận còn lại sau thuế sau khi trích lập các quỹ phải nộp năm 2021 là: 1.488.450.471 đồng. Công ty đã nộp vào ngân sách nhà nước năm 2021 và trong quý 1 năm 2022.

Theo Quyết định số 166/QĐ-CT ngày 26/7/2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2021

Đối với khoản lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ năm 2022, Công ty sẽ thực hiện trích sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá xếp loại doanh nghiệp và thống nhất phương án trích lập các quỹ trước khi thực hiện theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 và Thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính.

Do đó, trong năm Công ty chưa hạch toán xác định lợi nhuận còn lại sau thuế sau khi trích lập các quỹ. Tuy nhiên, để phù hợp với quy định của cơ quan thuế và phù hợp trong nguyên tắc hạch toán chứng từ kế toán Công ty chỉ tạm nộp phần lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ dự kiến (theo dự kiến doanh nghiệp xếp loại A) và quyết toán trước 31/3/2023 theo quy định tại Thông tư số 61/2016/TT-BTC ngày 11/4/2016 của Bộ Tài chính. Vì vậy, trong năm 2022 Công ty phát sinh lợi nhuận còn lại sau thuế sau khi trích lập các quỹ chỉ là số dự kiến, Công ty hạch toán vào Tài khoản phải thu phải trả (338) sau khi có quyết định đánh giá xếp loại doanh nghiệp năm 2022 và được UBND tỉnh phê duyệt thông qua phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ Công ty sẽ thực hiện trích theo quy định.

Lợi nhuận còn lại sau thuế sau khi trích lập các quỹ dự kiến phải nộp năm 2022 là: 2.508.714.291 đồng.

Công ty đã nộp vào ngân sách nhà nước năm 2022 và trong quý 1 năm 2023.

18. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác	44.000.000	33.000.000
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	44.000.000	33.000.000

Năm 2022 Công ty trích trước chi phí kiểm toán báo cáo tài chính là 44.000.000 đồng để thực hiện cho việc kiểm toán báo cáo tài chính của năm 2022.

19. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	-	-
- Bảo hiểm xã hội;	-	684.600
- Bảo hiểm y tế;	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	-
- Khoản bồi thường do đường dây điện đi qua	85.483.800	85.483.800
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Thù lao của kiểm soát viên không chuyên trách	12.537.840	10.570.560
- Thuế TNCN hoàn trả người lao động	29.296.993	32.394.280
- Trợ cấp tai nạn cho người lao động		
- Giữ bảo hành kinh phí sự nghiệp		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	-	-
Cộng	127.318.633	129.133.240
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng		

23. Dự phòng phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác

b) Dài hạn

Cộng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Số dư đầu năm trước	2.398.470.730.554	6.384.010.335	31.271.072	4.650.691.769	-	2.409.536.703.730
- Tăng vốn trong năm trước	70.600.614.137					70.600.614.137
- Lãi trong năm trước				5.234.040.271		5.234.040.271
- Tăng khác		1.395.207.531				1.395.207.531
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác	665.740.711	5.746.443.190		4.650.691.769		11.062.875.670
Số dư đầu năm nay	2.468.405.603.980	2.032.774.676	31.271.072	5.234.040.271	-	2.475.703.689.999
- Tăng vốn trong năm nay	190.939.856.122					190.939.856.122
- Lãi trong năm nay				7.893.360.534		7.893.360.534
- Tăng khác		1.570.212.081				1.570.212.081
- Giảm vốn trong năm nay						-
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác	-	-		5.234.040.271		5.234.040.271
Số dư cuối năm nay	2.659.345.460.102	3.602.986.757	31.271.072	7.893.360.534	-	2.670.873.078.465

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
- Chi sự nghiệp năm trước chuyển sang	(1.667.650.159)	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	1.801.883.159	9.715.052.781
- Chi sự nghiệp trong năm		11.382.702.940
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	134.233.000	(1.667.650.159)

Trong đó:

Nguồn kinh phí sự nghiệp được ngân sách giải ngân năm 2021 nhưng chưa quyết toán :

STT	Tên công trình	Số tiền
1	Lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án CTNC đập dâng Bà Rợ	50.000.000
2	Lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án CTNC đập dâng Tà Cú	50.000.000
3	Lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án xây dựng hệ thống tiêu khu công nghiệp Phước Nam	34.233.000
	Tổng cộng	134.233.000

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

- | | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------|---------|
| a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | | |
| - Từ 1 năm trở xuống; | | |
| - Trên 1 năm đến 5 năm; | | |
| - Trên 5 năm; | | |
| b) Tài sản nhận giữ hộ: Không | | |
| c) Nợ khó đòi đã xử lý: Không | | |
| d) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán | | |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu được ngân sách hỗ trợ tiền sử dụng SPDVCI thủy lợi	67.061.035.000	65.556.242.000
- Doanh thu cung sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác	20.604.061.548	19.616.059.685
- Doanh thu phải thu tiền sử dụng SPDVCI thủy lợi	472.797.720	453.917.420
- Doanh thu sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện	8.567.024.426	3.306.304.248
Cộng	96.704.918.694	88.932.523.353
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại;

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp ;	82.269.385.524	78.354.893.811
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.(hoàn nhập chi phí kiểm toán năm 2021)	(1.200.000)	(17.569.895)
Cộng	82.268.185.524	78.337.323.916

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.225.667.077	1.104.823.611
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	1.225.667.077	1.104.823.611

5. Chi phí tài chính

	năm này	năm trước
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng		

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	187.054.545	
- Thu do điều chỉnh giảm giá trị các hạng mục công trình thủy lợi năm trước theo quyết định phê duyệt quyết toán	240.997.507	846.810.857
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác	7.850.376	900.200
Cộng	435.902.428	847.711.057

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	15.513.240	500.000
- Điều chỉnh quyết toán các công trình năm trước		5.289.000
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt, chậm nộp	4.742.658	165.568
- Các khoản khác.	12.643.421	
Cộng	32.899.319	5.954.568

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	4.254.728.288	3.967.555.683
- Chi phí vật liệu quản lý	102.704.145	112.349.723
- Chi phí đồ dùng văn phòng	485.241.478	249.228.499
- Chi phí khấu hao TSCĐ	282.103.755	274.481.963

- Thuế, phí và lệ phí	280.885.253	188.650.272
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	455.130.787	375.513.939
- Chi phí bằng tiền khác	1.534.975.914	1.278.337.164
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	7.395.769.620	6.446.117.243

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.648.327.060	1.672.532.991
- Chi phí nhân công	38.276.901.594	36.814.210.617
- Chi phí Khấu hao tài sản cố định	1.365.432.057	1.351.543.598
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.185.182.834	39.125.287.883
- Chi phí chi phí khác bằng tiền	7.221.010.918	5.825.820.638
Cộng	89.696.854.463	84.789.395.727

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	764.976.394	861.622.023
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	11.296.808	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	776.273.202	861.622.023

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : Không

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về khoản kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi:

- Trong năm 2022, Doanh thu được Nhà nước hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi Công ty tính trên cơ sở các Quyết định số 1798/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt điều chỉnh diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi theo từng biện pháp tưới nước, tiêu nước theo từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty quản lý; và Quyết định số/QĐ-UBND ngày/02/2023 của

UBND tỉnh về việc phê duyệt quyết toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích cho Công ty năm 2022 là: **67.061.035.000 đồng**.

-Tình hình cấp kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi trong năm 2022

+ Số kinh phí đã cấp phát năm 2022 :	62.051.456.000 đồng
<i>Trong đó:</i>	
- Số cấp theo dự toán trong năm 2022:	62.041.000.000 đồng
- Số cấp theo quyết toán năm 2021 còn thiếu:	10.456.000 đồng
+ Số kinh phí hỗ trợ SPDVCI năm 2022 theo quyết toán	67.061.035.000 đồng
+ Số kinh phí hỗ trợ SPDVCI được cấp trong năm 2022	62.041.000.000 đồng
+ Số kinh phí hỗ trợ của năm 2022 còn thiếu:	5.020.035.000 đồng

2. Thông tin về khoản thu nhập khác và chi phí khác:

- Thu nhập khác là khoản thu nhập từ việc thanh lý tài sản cố định, điều chỉnh theo quyết định phê duyệt quyết toán chi phí các công trình tu sửa của năm trước, và các khoản thu nhập khác.

- Chi phí khác là chi phí thanh lý tài sản cố định, chi phí tăng theo quyết định phê duyệt quyết toán chi phí các công trình năm trước và các khoản chi phí khác.

3. Thông tin về quỹ tiền lương:

- Tiền lương của người quản lý và thù lao của Kiểm soát viên không chuyên trách Công ty căn cứ theo Nghị định 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động thương binh và xã hội; được Hội đồng thẩm định tiền lương tỉnh thông qua theo Biên bản họp ngày 17/01/2023 và Văn bản số 289/UBND-KTTH ngày 31/1/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2022 và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2023 đối với người quản lý và kiểm soát viên Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận. Căn cứ quyết định số 23/QĐ-CTKTTL ngày 01/2/2023 của Chủ tịch Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện của người quản lý và kiểm soát viên Công ty năm 2022 là **1.641.325.200 đồng**. Tổng quỹ thù lao thực hiện của kiểm soát viên không chuyên trách năm 2022 là: **52.622.640 đồng**.

- Tiền lương của người lao động thực hiện theo Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 và Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động thương binh và xã hội; đã được Hội đồng thẩm định tiền lương tỉnh thông qua theo Biên bản họp ngày 17/01/2023. Căn cứ theo Quyết định số 25/QĐ-CT ngày 01/2/2023 của Chủ tịch Công ty về việc phê duyệt quyết toán tổng quỹ tiền lương thực hiện của người lao động năm 2022 là: **25.841.941.268 đồng**.

4. Thông tin về khoản thu được ngân sách nhà nước cấp để thực hiện tu sửa các dự án, công trình trong năm 2022

Công ty được UBND tỉnh giao nhiệm vụ làm chủ đầu tư để thực hiện thi công tu sửa, nạo vét các công trình thủy lợi. Sau khi công trình nghiệm thu hoàn thành và đưa vào sử dụng, Công ty tiếp tục thực hiện công tác quyết toán theo đúng quy định của pháp luật về xây dựng cơ bản.

Năm 2022, Công ty đã giải ngân từ nguồn vốn ngân sách cấp để thanh toán cho 10 công trình đã quyết toán nhưng ngân sách cấp vốn còn thiếu trong năm 2021 là 1.801.883.159 đồng

(Đối với nguồn vốn cấp qua kho bạc do công ty làm chủ đầu tư là đơn vị trung gian để quản lý và thanh toán nguồn vốn cho các đơn vị thi công nên công ty hạch toán thu chi theo số thực cấp trong năm tài chính năm 2022 và khoản phải trả đối với công trình quyết định phê duyệt quyết toán nhưng chưa cấp vốn).

5. Thông tin về việc rà soát bổ sung vốn điều lệ

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận sẽ thực hiện bổ sung vốn điều lệ cho phù hợp với giá trị vốn điều lệ hiện có trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Qua rà soát, Công ty đã phương án xác định vốn điều lệ và nguồn bổ sung vốn điều lệ cho phù hợp với quy định tại điểm b, khoản 1, điều 2, Thông tư 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính tại Tờ trình số 239/TTr-CTKTTL ngày 19/4/2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc phê duyệt phương án xác định vốn điều lệ và nguồn đầu tư bổ sung vốn điều lệ giai đoạn 2021-2025.

Đã thực hiện các bước thẩm định của các Sở: Tài chính, Nông Nghiệp và phát triển nông thôn, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục thuế tỉnh. Đồng thời, căn cứ Văn bản số 9594/BTC-TCDN ngày 20/9/2022 của Bộ Tài chính về việc hồ sơ trình phê duyệt chủ trương đầu tư bổ sung vốn điều lệ của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, Sở Tài chính đã có Tờ trình số 3933/TTr-STC ngày 11/10/2022 và UBND tỉnh đã có Tờ trình số 186/TTr-UBND ngày 23/10/2022 trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

Công ty đã bổ sung đầy đủ các hồ sơ kèm theo phương án xác định vốn điều lệ và nguồn đầu tư bổ sung vốn điều lệ giai đoạn 2021-2025 cho Bộ Tài chính. Tuy nhiên, hiện nay Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi của Bộ Tài Chính.

6. Thông tin có liên quan đến doanh thu

Năm 2022, Công ty đã ký hợp đồng với Công ty cổ phần đầu tư Vinacco và Công ty cổ phần thủy điện Tân Mỹ về việc sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện do đó bổ sung doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi là: 8.567.024.426 đồng.

7. Thông tin về việc trợ cấp thôi việc và trợ cấp tai nạn lao động:

Năm 2022, Công ty chi trợ cấp thôi việc cho 02 người lao động nghỉ việc là 2.290.954 đồng; trợ cấp tai nạn lao động cho 01 trường hợp là 19.736.675 đồng.

8. Thông tin về việc theo dõi hao mòn các tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là các hồ, đập, kênh mương thủy lợi,...

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 75/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng giao thông thủy lợi. Công ty không ghi sổ kế toán mà chỉ theo dõi chi tiết để báo cáo tình hình tăng giảm nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Giá trị hao mòn các tài sản này tính đến ngày 31/12/2022 là:

- Số đầu năm	758.230.169.188
- Phát sinh trong năm	208.361.294.217
- Số hao mòn lũy kế đến 31/12/2022	966.591.463.405

9. Thông tin có liên quan đến Báo cáo tài chính năm 2022:

- Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính năm 2022 theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.
- Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 08 năm 2015 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2015 trở đi;
- Thông tư 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 17/7/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về ban hành giá tính thuế Tài nguyên trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận thay thế Quyết định số 92/2017/QĐ-UBND ngày 17/9/2017;

10. Thông tin về việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Năm 2022, Công ty tiếp tục thực hiện theo cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ chi phí theo tiêu chí doanh thu do đơn vị không tách riêng được chi phí cho 2 hoạt động cung cấp nước tưới trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp được miễn thuế và hoạt động cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác gồm cung cấp nước thô cho các nhà máy nước sinh hoạt và công nghiệp, kết hợp phát điện,... nên thực hiện phân bổ chi phí theo tiêu thức tỉ lệ doanh thu. Trong đó đối với hoạt động thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (được nhà nước hỗ trợ và không thuộc diện được nhà nước hỗ trợ) được miễn thuế TNDN, hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác là dịch vụ cấp nước thô cho các nhà máy sản xuất nước sinh hoạt, công nghiệp xác định thuế TNDN phải nộp.
- Đối với lãi tiền gửi ngân hàng, và các khoản thu nhập khác được phân bổ chi phí và doanh thu theo thực tế phát sinh để xác định thu nhập tính thuế.
- Các khoản làm tăng lợi nhuận tính thuế gồm: Thù lao và các khoản chi phí cho kiểm soát viên không trực tiếp tham gia điều hành doanh nghiệp; các khoản chi chưa đủ điều kiện ghi nhận chi phí trong năm và các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế được tách riêng làm tăng thu nhập chịu thuế khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp.

11. Thông tin về việc phân bổ lợi nhuận còn lại sau thuế năm nay:

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế là:	8.669.633.736
Các khoản điều chỉnh tăng khi xác định thuế TNDN:	219.929.885
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế:	
Trừ thu nhập không chịu thuế:	5.064.681.650
Tổng thu nhập chịu thuế:	3.824.881.971
Thuế suất thuế TNDN Công ty áp dụng năm nay	20%
Thuế thu nhập phát sinh phải nộp trong năm sau khi phân bổ:	764.976.394
Thuế thu nhập phát sinh phải nộp bổ sung của năm trước theo Quyết định của cơ quan thuế:	11.296.808
<i>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:</i>	<i>776.273.202</i>
Tổng lợi nhuận năm nay sau thuế TNDN :	7.893.360.534

- Đối với các khoản điều chỉnh tăng trước khi tính thuế TNDN bao gồm: thù lao và các khoản chi khác cho kiểm soát viên không chuyên trách không trực tiếp điều hành hoạt động của Công ty; các khoản chi phí trích trước chưa đủ điều kiện để trích lập chi phí; tiền chậm nộp thuế;...

12. Việc phân bổ và trích lập lợi nhuận sau thuế của năm nay

Công ty thực hiện sau khi được UBND tỉnh có quyết định đánh giá xếp loại doanh nghiệp năm 2022. Công ty sẽ lập phương án phân phối lợi nhuận trình UBND tỉnh thông qua trước khi thực hiện trích lập các quỹ: Đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành theo quy định tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP và Quy chế tài chính của Công ty do UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 07/10/2016.

Tuy nhiên, việc quyết toán phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp về ngân sách nhà nước là trước 31/3/2023 nên Công ty tạm thời trích lập các quỹ theo dự kiến tạm tính là: **2.508.714.291 đồng**. (Mặc dù dự kiến lợi nhuận sau thuế còn lại không đủ để trích quỹ nhưng theo quy định của Thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 thì Công ty không được sử dụng lợi nhuận sau thuế từ dịch vụ công ích thủy lợi để trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi nên Công ty phải nộp lại ngân sách nhà nước khoản lợi nhuận này)./.

Lập, ngày 14 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Võ Phạm Bảo Thu

Kế toán trưởng

Lê Phước

Phó Giám đốc phụ trách



Phạm Hòa Bình

BẢNG KIỂM KÊ QUỸ
(Dùng cho VNĐ)

Hôm nay, vào 16 giờ 30' Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chúng tôi gồm :

- Ông/Bà : Hoàng Thị Mỹ Linh
- Ông/Bà : Nguyễn Thị Kim Ngân
- Ông/Bà : Lê Phước

Đại diện kế toán

Thủ quỹ

Đại diện Phòng Tài vụ

Cùng tiến hành kiểm kê quỹ tiền mặt kết quả như sau :

STT	Diễn giải	Số lượng (tờ)	Số tiền (đ)
I	Số dư theo sổ quỹ		189.090.559
II	Số kiểm kê thực tế		189.091.000
1	- Loại 500.000đ	240	120.000.000
2	- Loại 200.000đ	194	38.800.000
3	- Loại 100.000đ	215	21.500.000
4	- Loại 50.000đ	135	6.750.000
5	- Loại 20.000đ	60	1.200.000
6	- Loại 10.000đ	73	730.000
7	- Loại 5.000đ	19	95.000
8	- Loại 2.000đ	5	10.000
9	- Loại 1.000đ	6	6.000
10	- Loại 500đ		-
III	Chênh lệch (III = II - I)		441

Lý do:

Thừa

441 đồng tiền lẻ

Kết luận sau khi kiểm kê quỹ : bảo quản tiền mặt tốt, không để mất mát thiếu hụt, số dư trên sổ quỹ khớp đúng với số dư trên sổ kế toán.

Kế toán trưởng

Thủ Quỹ

Người chịu trách
nhiệm kiểm kê

Lê Phước

Nguyễn Thị Kim Ngân

Hoàng Thị Mỹ Linh

BÁO CÁO CÔNG NỢ PHẢI THU - PHẢI TRẢ

Đến 31 tháng 12 năm 2022

STT	CÔNG NỢ PHẢI THU TK 131 "DƯ NỢ"		
	TÊN ĐƠN VỊ	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
1	Công ty CP cấp nước Ninh Thuận	Tiền nước thô tháng 12/2022	1.395.428.400
2	Công ty CP TTNN CN cao năng lượng Việt NT	Tiền nước thô tháng 12/2022	6.063.120
3	Công ty CP H2O Ninh Thuận	Tiền nước thô tháng 12/2022	38.133.000
4	Nguyễn Ngọc Bình	Tiền nước thô tháng 12/2022	3.060.000
5	Công ty TNHH Seagull ADC Ninh Thuận	Tiền nước thô tháng 12/2022	3.956.400
6	Sở tài chính	KP được ngân sách nhà nước hỗ trợ còn thiếu năm 2022	5.020.035.000
7	Cty CP Điện mặt trời Trung Nam	Tiền nước thô tháng 12/2022	12.150.000
8	Cty CP thủy điện Tân Mỹ	Tiền nước thô Quý 4/2022	1.353.087.800
9	Công ty CP ĐT Vinacco	Tiền nước thô tháng 12/2022	762.802.124
	Cộng		8.594.715.844

STT	CÔNG NỢ PHẢI THU TK 138 "DƯ NỢ"		
	TÊN ĐƠN VỊ	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
1	Ngân hàng Công thương Ninh Thuận	Lãi dự thu tính đến 31/12/2022	2.515.068
2	Ngân hàng Ngoại thương Ninh Thuận	Lãi dự thu tính đến 31/12/2022	50.136.986
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư Ninh Thuận	Lãi dự thu tính đến 31/12/2022	32.816.438
4	Ngân hàng Nông nghiệp CN Phan Rang	Lãi dự thu tính đến 31/12/2022	50.452.055
	Cộng		135.920.547

STT	CÔNG NỢ PHẢI THU TK 141 "DƯ NỢ"		
	TÊN ĐƠN VỊ	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
1	Phạm Văn An	T. ứng tiền giải quyết khó khăn	4.900.000
2	Nguyễn Đình Hà	T. ứng tiền giải quyết khó khăn	12.000.000
3	Ngô Lê Anh Vũ	T. ứng tiền giải quyết khó khăn	9.600.000
4	Trần Hữu Nghĩa	T. ứng tiền giải quyết khó khăn	9.600.000
	Cộng		36.100.000

STT	CÔNG NỢ PHẢI TRẢ TK 331 "DƯ NỢ"		
	TÊN ĐƠN VỊ	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
1	Công ty TNHH TVXD An Lộc Ninh Thuận	Tạm ứng tiền CP KS-TK, GSKS, GS công trình có nguồn vốn từ NSNN	50.000.000
2	CNMT-Công ty TNHH TV Trường ĐH thủy lợi	Tạm ứng tiền CP KS-TK, GSKS công trình có nguồn vốn từ NSNN	34.233.000
3	Công ty TNHH TVXD Hưng Thịnh	Tạm ứng tiền CP KS-TK, GSKS công trình có nguồn vốn từ NSNN	50.000.000
4	Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt	Chi phí kiểm toán	21.600.000
5	Sở Xây dựng	Chi phí thẩm định BCKTKT	2.830.461
	Cộng		158.663.461

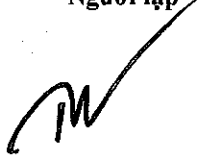
STT	CÔNG NỢ PHẢI TRẢ TK 331 "DỰ CÓ"		
	TÊN ĐƠN VỊ	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
1	Công ty TNHH XD 028	Tiền Giám sát công trình	27.992.456
2	Công ty TNHH TVXD An Lộc Ninh Thuận	Tiền Khảo sát-Thiết kế, Giám sát - khảo sát, Giám sát, thẩm tra công trình	354.282.951
3	Công ty TNHH XD An Nguyên	Tiền Xây lắp công trình	320.346.000
4	Công ty TNHH TVTK Điện Bách Khoa	Tiền Xây lắp công trình	5.333.480
5	Công ty TNHH TV & XD C5	Tiền Khảo sát-Thiết kế, Giám sát công trình	14.668.144
6	CNMT-Công ty TNHH TV Trường ĐH thủy lợi	Tiền CP KS-TK,GSKS công trình	99.210.466
7	Công ty TNHH Châu An	Tiền Xây lắp công trình	126.574.000
8	Dương Cao Chí	Tiền Xây lắp công trình	107.004.170
9	Vũ Quang Chung	Tiền Xây lắp công trình	247.672.904
10	Công ty TNHH TVXD CIC	Tiền xây lắp công trình	8.047.000
11	Phạm Diệp Hòa	Tiền Xây lắp công trình	193.844.033
12	Công ty TNHH XD và TM Cường Thịnh Phát Ninh Thuận	Tiền Xây lắp công trình	28.406.000
13	Công ty TNHH TVTK XD Đăng Thịnh	Tiền Khảo sát-Thiết kế, Giám sát - khảo sát, Giám sát công trình	9.345.776
14	Công ty TNHH XD Đức Nguyên Tài	Tiền Xây lắp công trình	1.993.274.446
15	Công ty TNHH Đồng Lợi Ninh Thuận	Tiền Giám sát - khảo sát, Giám sát công trình	25.568.157
16	Công ty TNHH XD và TM Đức Tâm	Tiền Xây lắp công trình	91.881.000
17	Công ty TNHH XD & TMDuy Anh	Tiền Xây lắp công trình	6.080.000
18	Công ty TNHH XD và TM Gia Huy	Tiền Xây lắp công trình	407.756.000
19	Công ty TNHH Gia Huy Construction	Tiền Khảo sát-Thiết kế, Giám sát - khảo sát, Giám sát công trình	25.379.252
20	Công ty TNHH XD Gia Phúc Ninh Thuận	Tiền Xây lắp công trình	10.851.000
21	Công ty TNHH XD-TM-DV Hải Vân	Tiền Xây lắp công trình	7.970.000
22	Công ty TNHH MTV XD Hoàng Ngân Ninh Thuận	Tiền Xây lắp công trình	5.691.000
23	Công ty TNHH XD & ĐT Hoàng Phát Ninh Thuận	Tiền Xây lắp công trình	26.683.627
24	Công ty TNHH Tư vấn XD Hưng Thịnh	Tiền Khảo sát-Thiết kế, Giám sát - khảo sát, Giám sát công trình	255.494.986
25	Công ty TNHH XD Hưng Cường	Tiền Xây lắp công trình	30.387.000
26	Công ty TNHH ĐT XD Khải Hoàn Ninh Thuận	Tiền Xây lắp công trình	722.999.687
27	Công ty TNHH TM Khang Thịnh Ninh Thuận	Tiền Xây lắp công trình	83.316.000
28	Công ty TNHH Kiểm toán Phương Đông	Chi phí kiểm toán	190.867.002
29	Công ty TNHH MTV TVXD và môi trường Lập An	Chi phí lập hồ sơ công trình thủy lợi	145.981.000
30	Công ty TNHH TM và XD Liên Vinh Bách	Tiền Xây lắp công trình	313.249.000
31	Công ty TNHH TM & ĐT XD Minh Huy	Tiền Xây lắp công trình	24.946.000
32	Công ty TNHH TV ĐT XD Minh Phú	Tiền Giám sát công trình	1.831.402
33	Công ty TNHH XD & Dịch vụ viễn thông Mỹ Hà	Tiền Xây lắp công trình	27.130.694

STT	CÔNG NỢ PHẢI TRẢ TK 331 "DƯ CÓ"		
	TÊN ĐƠN VỊ	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
34	Công ty TNHH Ninh Phát	Tiền Xây lắp công trình	25.408.829
35	Công ty TNHH XL điện Ngọc Bích	Tiền Xây lắp công trình	2.350.000
36	Công ty TNHH XD và TM Ngọc Nhân	Tiền Xây lắp công trình	1.430.100
37	Công ty TNHH TM DV XD Ngô Gia Võ	Tiền Xây lắp công trình	30.326.000
38	Công ty TNHH XD và TM Nhật Hoàng Ninh Thuận	Tiền Xây lắp công trình	9.212.000
39	Vũ Văn Nội	Tiền Xây lắp công trình	227.131.573
40	Nguyễn Vĩnh Phúc	Tiền Xây lắp công trình	353.130.808
41	Công ty TNHH XD Phước Thành Ninh Thuận	Tiền Xây lắp công trình	32.046.000
42	Phùng Quốc Trung	Tiền Xây lắp công trình	58.847.563
43	Cty TNHH XD Quảng Thịnh Phát	Tiền Xây lắp công trình	405.644.000
44	Công ty TNHH XD TM Sơn Trà NT	Tiền Xây lắp công trình	65.729.000
45	Lê Xuân Tân	Tiền Xây lắp công trình	240.199.499
46	Cty TNHH TM và XD Tân Phát	Tiền Xây lắp công trình	493.274.000
47	Cty TNHH XD TBT	Tiền Khảo sát-Thiết kế, Giám sát công trình	630.157.000
48	Công ty TNHH XD và TM Thắng Lợi	Tiền Xây lắp công trình; Tiền xây lắp công trình có nguồn vốn từ NSNN	50.865.011
49	Hoàng Đình Thiêm	Tiền Xây lắp công trình	41.188.702
50	Công ty TNHH XD Thiên Long Ninh Thuận	Tiền Xây lắp công trình	6.956.000
51	Công ty TNHH XD Thiên Sinh	Tiền Xây lắp công trình	250.597.000
52	Công ty TNHH XD Thịnh Dũng	Tiền Xây lắp công trình	340.478.000
53	Công ty TNHH Đạt Thịnh Thành	Tiền Xây lắp công trình	472.797.000
54	Công ty TNHH XD và TMDV Thuận Hải PR	Tiền Xây lắp công trình	68.670.460
55	Công ty TNHH XD PCCC Thuận Tiến	Tiền Xây lắp công trình	24.890.345
56	Công ty TNHH MTV Cơ khí XD Thiên Lộc Toàn	Tiền Xây lắp công trình	105.398.000
57	Công ty TNHH XD Trường Hùng	Tiền Xây lắp công trình	13.350.000
58	Công ty CP ĐTXD Tre Xanh	Tiền Xây lắp công trình	72.958.000
59	Công ty TNHH Triệu Trí Chiến	Tiền Xây lắp công trình	7.091.320
60	Công ty TNHH TVTK Trung Nguyên	Tiền Khảo sát-Thiết kế, Giám sát công trình	82.158.187
61	Trung tâm QHKĐ Chất lượng XD Ninh Thuận	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình	66.557.000
62	Công ty TNHH TM và XD Tuấn Anh	Tiền Xây lắp công trình	68.967.000
63	Công ty TNHH XL 1 Ninh Thuận	Tiền Xây lắp công trình	11.577.000
64	Công ty TNHH XD Thanh Tùng Ninh Thuận	Tiền Xây lắp công trình	35.055.000
65	Công ty TNHH TVXD TM Đăng Khang	Tiền Khảo sát-Thiết kế, Giám sát công trình	989.315
66	Viện ĐT và KHUD Miền Trung	Tiền Khảo sát-Thiết kế, Giám sát công trình	579.822.972
67	Công ty TNHH Đông Hưng Ninh Thuận	Tiền Xây lắp công trình	52.712.000
68	Công ty TNHH Thi công XD Đức Minh	Tiền Xây lắp công trình	429.470.000
	Cộng		11.297.499.317

STT	CÔNG NỢ PHẢI TRẢ TK 338 " DƯ NỢ"		
	TÊN ĐƠN VỊ	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
1	Kinh phí công đoàn		15.209
2	Bảo hiểm xã hội		224.344
3	Lợi nhuận sau thuế phải nộp ngân sách		2.508.714.291
4	Phải trả phải nộp từ lương người lao động		2.436.598
	Cộng		2.511.390.442

STT	CÔNG NỢ PHẢI TRẢ TK 338 " DƯ CÓ"		
	TÊN ĐƠN VỊ	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
1	Thù lao KSV không chuyên trách		12.537.840
3	Hỗ trợ bồi thường đường dây điện ngang qua		85.483.800
4	Hoàn thuế người lao động		29.296.993
	Cộng		127.318.633

Người lập



Võ Phạm Bảo Thu

Kế toán trưởng



Lê Phước

Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2022

Phó giám đốc phụ trách



Lê Phạm Hòa Bình

**QUYẾT TOÁN QUỸ TIỀN LƯƠNG THỰC HIỆN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG
NĂM 2022**

Căn cứ Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Thực hiện Biên bản họp của Hội đồng thẩm định tiền lương tính ngày 17/01/2023 Về việc xác định quỹ tiền lương và thù lao thực hiện năm 2022; quỹ tiền lương và thù lao kế hoạch năm 2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Ninh Thuận

Căn cứ Quyết định số 25/QĐ-CTKTTL ngày 01/02/2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện của người lao động năm 2022 như sau:

+ Số lao động thực tế tại 31/12/2022	305 người
+ Số lao động thực tế bình quân	280 người
1. Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động năm 2022	25.841.941.268 đồng
3. Quỹ lương tồn năm trước chuyển sang	2.762.413.733 đồng
2. Đã chi trong năm	24.324.633.712 đồng
3. Số còn lại chuyển sang năm sau	4.279.721.289 đồng

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Liên

Kế toán trưởng



Lê Phước



Phó Giám đốc phụ trách

Lê Phạm Hòa Bình

Số: 25 / QĐ-CTKTTL

Ninh Thuận, ngày 01 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện của người lao động năm 2022

CHỦ TỊCH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Căn cứ Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Căn cứ Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Căn cứ Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc điều động, bổ nhiệm công chức giữ chức vụ người quản lý doanh nghiệp;

Căn cứ Báo cáo số 06/BC-CTKTTL ngày 12/01/2023 của Chủ tịch Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc xác định quỹ tiền lương thực hiện năm 2022 và kế hoạch năm 2023 của người lao động trong Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Báo cáo số 08/BC-KSV ngày 13/01/2023 của Kiểm soát viên Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc thẩm định quỹ tiền lương thực hiện năm 2022 và quỹ tiền lương kế hoạch năm 2023 của người lao động trong Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Biên bản cuộc họp ngày 17/01/2022 của Hội đồng thẩm định Quỹ tiền lương - Đơn giá tiền lương về việc xác định quỹ tiền lương và thù lao thực hiện năm 2022; quỹ tiền lương và thù lao kế hoạch năm 2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận và theo đề nghị của Giám đốc Công ty tại Tờ trình số /TTr-CTKTTL ngày 01/02/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay, Phê duyệt Quỹ tiền lương thực hiện của Người lao động, trong Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận năm 2022

là: 25.841.941.268 đồng (Bằng chữ: Hai mươi lăm tỷ tám trăm bốn mươi một triệu chín trăm bốn mươi một ngàn hai trăm sáu mươi tám đồng).

Cụ thể:

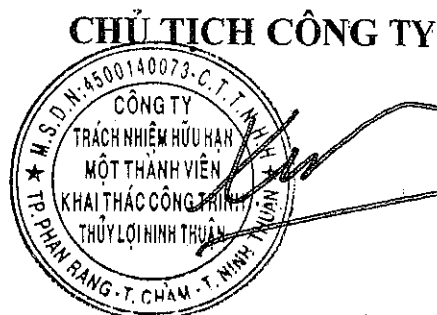
1. Số lao động bình quân thực hiện: 280 người.
2. Quỹ tiền lương theo diện tích: 22.387.740.480 đồng;
3. Quỹ tiền lương theo khối lượng nước: 2.693.994.240 đồng;
4. Quỹ tiền lương theo chế độ: 760.206.548 đồng.

Điều 2. Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận có trách nhiệm chi trả tiền lương cho người lao động theo Quy chế trả lương và nâng bậc lương của Công ty, đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Các Ông (Bà) Ban Giám đốc, Trưởng các bộ phận trực thuộc trong Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận căn cứ quyết định này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh Ninh Thuận;
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- BCĐ Đổi mới và PTDN tỉnh;
- Chủ tịch Công ty;
- Kiểm soát viên;
- Lưu: VT, TCHC.



Nguyễn Công Xung

**QUYẾT TOÁN QUỸ TIỀN LƯƠNG THỰC HIỆN CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ
NĂM 2022**

Căn cứ Nghị Định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ Quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Thực hiện Biên bản họp của Hội đồng thẩm định tiền lương tinh ngày 17/01/2023 Về việc xác định quỹ tiền lương và thù lao thực hiện năm 2022; quỹ tiền lương và thù lao kế hoạch năm 2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Ninh Thuận

Căn cứ Văn bản số 289/UBND-KTTH ngày 31/01/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc thông qua quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2022 và kế hoạch quỹ tiền lương, thù lao năm 2023 của người quản lý Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 23/QĐ-CTKTTL ngày 01/02/2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện của người quản lý năm 2022;

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận lập bảng quyết toán quỹ tiền lương thực hiện năm 2022 của người quản lý doanh nghiệp như sau:

+ Số lao động thực tế	6	người
+ Số lao động thực tế bình quân	6	người
1. Quỹ tiền lương thực hiện của NQL năm 2022 được phê duyệt	1.641.325.200	đồng
3. Quỹ lương còn thừa năm trước chuyển sang	256.505.600	đồng
2. Đã chi trong năm 2022	1.556.769.600	đồng
4. Số chênh lệch chuyển sang năm sau	341.061.200	đồng

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Liên

Kế toán trưởng



Phó Giám đốc phụ trách

Lê Phước

Lê Phạm Hòa Bình

**QUYẾT TOÁN QUỸ THÙ LAO THỰC HIỆN
NĂM 2022**

Căn cứ Nghị Định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ Quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Thực hiện Biên bản họp của Hội đồng thẩm định tiền lương tỉnh ngày 17/01/2023 Về việc xác định quỹ tiền lương và thù lao thực hiện năm 2022; quỹ tiền lương và thù lao kế hoạch năm 2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Ninh Thuận

Căn cứ Văn bản số 289/UBND-KTTH ngày 31/01/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc thông qua quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2022 và kế hoạch quỹ tiền lương, thù lao năm 2023 của người quản lý Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 23/QĐ-CTKTTL ngày 01/02/2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện của người quản lý năm 2022;

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận lập bảng tổng hợp quyết toán quỹ thù lao của kiểm soát viên không chuyên trách thực hiện năm 2022 như sau:

1. Quỹ thù lao thực hiện năm 2022 được phê duyệt	52.622.640 đồng
2. Quỹ thù lao còn thừa năm trước chuyển sang	10.570.560 đồng
3. Đã chi trong năm	50.655.360 đồng
4. Số còn lại chuyển sang năm sau	12.537.840 đồng

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Liên

Kế toán trưởng



Lê Phước

Phó Giám đốc phụ trách



Nguyễn Hòa Bình

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện của người quản lý năm 2022

CHỦ TỊCH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Căn cứ Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với Người quản lý trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH 01/9/2016 của Bộ Lao động thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Người quản lý trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc điều động, bổ nhiệm công chức giữ chức vụ người quản lý doanh nghiệp;

Căn cứ Công văn số 289/UBND-KTTH ngày 31/01/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2022 và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2023 đối với Người quản lý Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay, Phê duyệt Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2022 của Người quản lý trong Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận là: **1.693.947.840 đồng.**

Trong đó:

1. Quỹ tiền lương của người quản lý chuyên trách: 1.641.325.200 đồng.
(Một tỷ sáu trăm bốn mươi một triệu ba trăm hai mươi lăm ngàn hai trăm đồng).

2. Quỹ thù lao của Kiểm soát viên không chuyên trách là: 52.622.640 đồng (Năm mươi hai triệu sáu trăm hai mươi hai ngàn sáu trăm bốn mươi đồng).

Điều 2. Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận có trách nhiệm chi trả tiền lương, thù lao cho Người quản lý và Kiểm soát viên theo quy chế trả lương, thù lao, tiền thưởng của Công ty, đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Các Ông (Bà) trong Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận căn cứ quyết định này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh Ninh Thuận;
- Sở Lao động thương binh và xã hội;
- Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- BCĐ Đổi mới và PTDN tỉnh;
- Chủ tịch Công ty;
- Kiểm soát viên;
- Lưu: VT, TCHC.



Nguyễn Công Xung

Số: 289 /UBND-KTTH

Ninh Thuận, ngày 31 tháng 01 năm 2023

V/v quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2022 và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2023 đối với Người quản lý Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận

Kính gửi:

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

Xét đề nghị của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận tại Tờ trình số 03/TTr-CT ngày 12/01/2023 về việc phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2022 và kế hoạch năm 2023 của Người quản lý; ý kiến của Sở Lao động-Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 158/TTr-SLĐTBXH ngày 30/01/2023,

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận đề nghị của Sở Lao động-Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 158/TTr-SLĐTBXH ngày 30/01/2023 về quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2022 và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2023 đối với Người quản lý Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận như sau:

a) Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2022 của người quản lý công ty là **1.693.947.840 đồng**; trong đó:

- Quỹ tiền lương của người quản lý chuyên trách: 1.641.325.200 đồng.
- Quỹ thù lao của Kiểm soát viên không chuyên trách: 52.622.640 đồng.

b) Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2023 của người quản lý công ty là **1.598.063.976 đồng**; trong đó:

- Quỹ tiền lương của người quản lý chuyên trách: 1.548.419.976 đồng.
- Quỹ thù lao của Kiểm soát viên không chuyên trách: 49.644.000 đồng.

c) Riêng quỹ tiền lương thực hiện năm 2022 và quỹ tiền lương kế hoạch năm 2023 của người lao động Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy

lợi Ninh Thuận, giao Chủ tịch Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận căn cứ kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định Quỹ tiền lương - Đơn giá tiền lương tỉnh Ninh Thuận tại Biên bản cuộc họp ngày 17/01/2023 tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

2. Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận có trách nhiệm triển khai thực hiện quỹ tiền lương nêu tại khoản 1 Công văn này, báo cáo kết quả thực hiện cho Thường trực Hội đồng thẩm định quỹ tiền lương, đơn giá tiền lương tỉnh (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Giao Thường trực Hội đồng thẩm định quỹ tiền lương, đơn giá tiền lương tỉnh (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan căn cứ các quy định hiện hành, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách lao động, tiền lương tại Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh Lê Huyền;
- Liên đoàn Lao động tỉnh;
- Các Sở: Nội vụ, Tài chính;
- Cục Thuế tỉnh;
- VPUB: LĐ, KTTH;
- Lưu: VT. NDT

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Huyền

QUYẾT TOÁN BẢO HIỂM XÃ HỘI
NĂM 2022

1. Tổng quỹ lương cơ bản và phụ cấp đóng BHXH trong năm:	22.220.472.760	đồng
2. Bảo hiểm xã hội phải nộp	5.614.775.426	đồng
- Trích BHXH đưa vào chi phí	3.837.137.605	đồng
+ Từ tháng 01 đến tháng 06/2022 (17%)	1.756.949.722	đồng
+ Từ tháng 07 đến tháng 12/2022 (17,5%)	2.079.957.778	đồng
- Lãi phát sinh	230.105	đồng
- Phải thu của CBCNV	1.777.637.821	đồng
- Đã thu của CBCNV	1.777.637.821	đồng
3. Đã chi nộp trong năm	5.614.999.770	đồng
4. Chênh lệch (nộp thừa)	224.344	đồng

Chênh lệch do Công ty nộp thừa BHXH trong năm 2022

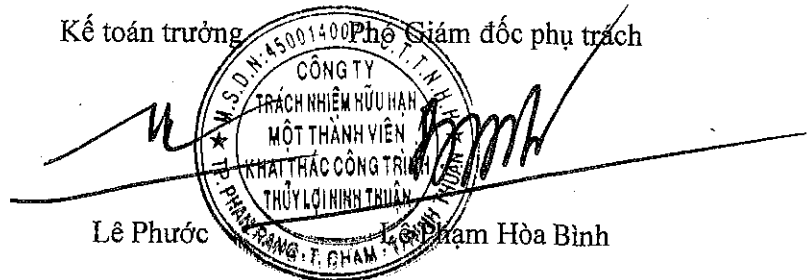
Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Liên

Kế toán trưởng



Lê Phước

Phó Giám đốc phụ trách



Phạm Hòa Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Tên cơ quan : Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Ninh Thuận

Mã đơn vị: QZ0022Z

BẢNG ĐỐI CHIẾU NỢP BẢO HIỂM XÃ HỘI NĂM 2022

Tháng	QUỸ LƯƠNG			SỐ TIỀN PHẢI NỢP				Tổng số tiền phải nộp	Tổng số tiền nộp theo BH	Tổng số tiền Công ty	Chênh lệch
	QL tháng	Đ/chính tăng	Đ/chính giảm	Nợ		Lãi					
				Đ/C tăng	Đ/C giảm						
Đầu kỳ:											
1	1.703.793.080			425.948.270	-	-	425.948.270	425.948.270	426.450.245	684.600	
2	1.700.179.400			425.044.850	-	-	425.044.850	425.044.850	426.450.245		
3	1.691.876.600	3.717.800		422.969.150	929.450	-	423.898.600	423.898.600	424.292.600		
4	1.680.054.600	1.966.800		420.013.650	491.700	-	420.505.350	420.505.350	419.890.825		
5	1.694.172.900	38.286.000	596.000	423.543.225	9.571.500	149.000	432.965.725	432.965.725	431.571.830		
6	1.686.181.000			421.545.250	-	-	421.545.250	421.545.250	422.324.425		
7	1.689.581.900	15.879.600	10.633.200	430.843.385	3.970.252	2.658.300	432.172.388	432.172.388	492.706.280		
8	1.950.788.020	386.436.900	1.949.000	497.450.945	97.949.341	496.095	595.090.832	595.090.832	503.328.955		
9	1.965.814.100	20.678.600	596.000	501.282.596	5.273.043	151.980	506.403.659	506.403.659	525.624.706		
10	1.967.831.700	34.536.320	298.000	501.797.084	8.742.806	75.990	510.490.313	510.490.352	516.045.349		
11	1.996.949.100	298.000	785.960	509.222.021	75.990	196.490	509.101.521	509.101.577	514.599.609		
12	2.003.773.800	3.385.200	850.500	510.962.319	863.226	216.878	511.608.670	511.608.711	511.030.101		
	21.730.996.200	505.185.220	15.708.660	5.490.622.743	127.867.308	3.944.733	5.614.775.426	5.614.775.426	5.614.999.770		(224.344)

22.220.472.760

Người lập



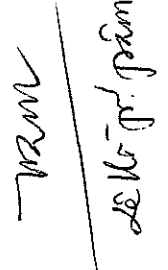
Nguyễn Thị Thanh Liên

Kế toán trưởng



Lê Phước

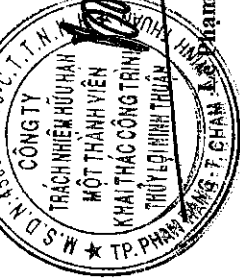
Cán bộ thu



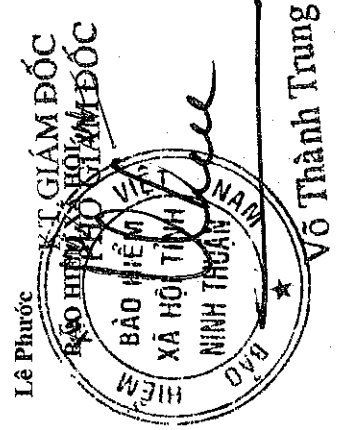
Lê Văn Tuấn

Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2022

Phó Giám đốc phụ trách



Phạm Hòa Bình



**QUYẾT TOÁN BẢO HIỂM Y TẾ
NĂM 2022**

1. Tổng quỹ lương cơ bản và phụ cấp đóng BHYT trong năm:	22.220.487.642 đồng
2. Bảo hiểm xã hội phải nộp	999.952.200 đồng
- Trích BHYT đưa vào chi phí	666.644.885 đồng
- BHYT đưa vào chi phí	666.614.629 đồng
- Lãi phát sinh	30.256 đồng
- Phải thu của CBCNV	333.307.315 đồng
- Đã thu của CBCNV	333.307.315 đồng
3. Đã chi nộp trong năm	999.952.200 đồng
4. Chênh lệch	- đồng

Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Liên

Kế toán trưởng



Lê Phước



Độc Giám đốc phụ trách



Phạm Hòa Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Tên cơ quan : Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Ninh Thuận

Mã đơn vị: QZ0022Z

BẢNG ĐỐI CHIẾU NỢP BẢO HIỂM Y TẾ NĂM 2022

Tháng	QUỸ LƯƠNG			SỐ TIỀN PHẢI NỢP			Tổng số tiền phải nộp	Tổng số tiền nộp theo BH	Tổng số tiền Công ty nộp	Chênh lệch
	QL tháng	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Nộp quỹ lượng tháng	Lãi					
					Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm				
1	1.703.793.080			76.670.689	-	-	76.670.689	76.670.757	76.761.044	
2	1.700.179.400			76.508.073	-	-	76.508.073	76.508.141	76.761.044	
3	1.691.876.600	3.717.822		76.134.447	167.302	-	76.301.749	76.301.817	76.372.668	
4	1.680.054.600	1.966.844		75.602.457	88.508	-	75.690.965	75.691.033	75.580.330	
5	1.694.172.900	38.286.000	596.000	76.237.781	1.722.870	26.820	77.933.831	77.933.896	77.806.452	
6	1.686.181.000			75.878.145	-	-	75.878.145	75.878.212	76.018.396	
7	1.689.581.900	15.879.600	10.633.200	76.031.186	714.582	478.494	76.269.539	76.269.607	88.687.130	
8	1.950.788.020	386.436.600	1.949.000	87.785.461	17.389.647	87.705	105.111.885	105.111.928	90.599.211	
9	1.965.814.100	20.678.600	596.000	88.461.635	930.537	26.820	89.365.352	89.365.387	89.511.532	
10	1.967.831.700	34.551.406	298.000	88.552.427	1.554.813	13.410	90.097.339	90.096.696	90.901.127	
11	1.996.949.100	298.000	785.920	89.862.710	13.410	35.366	89.840.753	89.840.800	90.813.856	
12	2.003.773.800	3.385.200	850.510	90.169.821	152.334	38.273	90.283.882	90.283.926	90.139.410	
	21.730.996.200	505.200.072	15.708.630	977.894.829	22.734.003	706.888	999.952.200	999.952.200	999.952.200	-

22.220.487.642

Người lập

Kế toán trưởng

Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2022

Trưởng ban giám đốc phụ trách

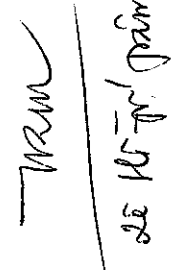


Nguyễn Thị Thanh Liên



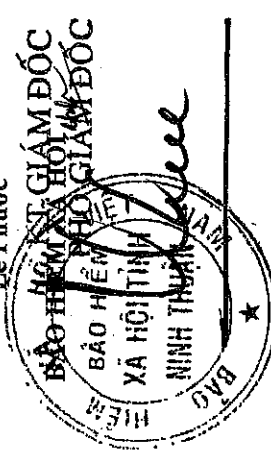
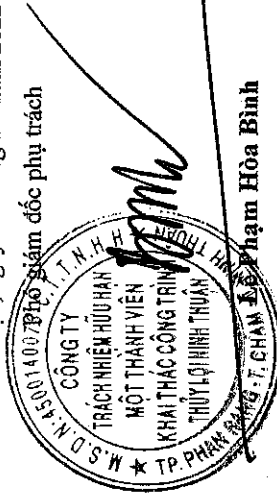
Lê Phước

Cán bộ thu



Lê Huỳnh Tâm

Võ Thành Trung



**QUYẾT TOÁN BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP
NĂM 2022**

Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2022

1. Tổng quỹ lương cơ bản và phụ cấp đóng BHTN trong năm:	22.220.472.760	đồng
2. Bảo hiểm xã hội phải nộp	281.918.488	đồng
- Trích BHTN đưa vào chi phí	59.713.760	đồng
+ Từ tháng 01 đến tháng 09/2022 (0%)	-	đồng
+ Từ tháng 10 đến tháng 12/2022 (1%)	59.713.760	đồng
- Phải thu của CBCNV	222.204.728	đồng
- Đã thu của CBCNV	222.204.728	đồng
3. Đã chi nộp trong năm	281.918.488	đồng
4. Chênh lệch	-	đồng

Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2022

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Liên

Kế toán trưởng

Lê Phước

Phó Giám đốc phụ trách



Phạm Hòa Bình

QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN NĂM 2022

1. Tổng quỹ lương cơ bản và phụ cấp đóng BHXH trong năm	22.220.472.760	đồng
2. Kinh phí công đoàn phải trích	444.409.455	đồng
- Phải nộp Liên đoàn lao động tỉnh	444.409.455	đồng
3. Đã chi nộp trong năm	444.424.664	đồng
4. Chênh lệch	15.209	đồng

Do Công ty nộp thừa kinh phí công đoàn năm 2022

Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc phụ trách

Nguyễn Thị Thanh Liên

Lê Phước



Lê Phạm Hòa Bình

**QUYẾT TOÁN HỖ TRỢ KINH PHÍ ĐẢNG
NĂM 2022**

Thực hiện theo Quyết định số: 99-QĐ-TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí Thư trung ương về việc ban hành Quy định chế độ chi hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở đảng, đảng bộ cấp trên trực tiếp.

Căn cứ Điều 6, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính Phủ hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp

- Tổng quỹ lương thực hiện trong năm : 27.483.266.468 đồng
- Tổng số đảng viên trong năm là 151 người/ Tổng số cán bộ công nhân viên bình quân là 286 người (chiếm tỉ lệ 53% > 25%)
- Kinh phí Đảng trích trong năm 0,6% :
 $27.483.266.468 \times 0,6\% = 164.899.599$ đồng
Một trăm sáu mươi bốn triệu tám trăm chín mươi chín ngàn năm trăm chín mươi chín đồng chẵn.
- Dư đầu năm: - đồng
- Thực chi trong năm : 55.486.200 đồng
- Kinh phí đảng đưa vào chi phí năm nay **55.486.200 đồng**
(đưa vào chi phí theo số chi thực tế phát sinh)

Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2022

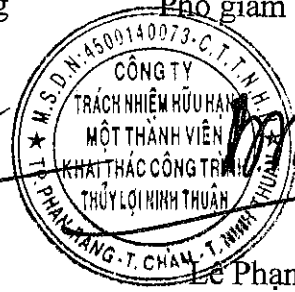
Người lập

Võ Phạm Bảo Thu

Kế toán trưởng

Lê Phước

Phó giám đốc phụ trách



Lê Phạm Hòa Bình

Bí thư Đảng ủy Cty

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Tên cơ quan : Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Ninh Thuận

Mã đơn vị: QZ0022Z

BẢNG ĐỐI CHIẾU NỢP BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP NĂM 2022

Tháng	QUỸ LƯƠNG			SỐ TIỀN PHẢI NỢP				Tổng số tiền phải nộp	Tổng số tiền nộp theo BH	Tổng số tiền Công ty nộp	Chênh lệch
	QL tháng	Đ/Chính tăng	Đ/Chính giảm	Nộp quỹ lương tháng	Nộp điều chỉnh		Lãi				
					Đ/C tăng	Đ/C giảm					
1	1.703.793.080			17.037.931	-	-		17.037.931	17.037.931	17.058.010	
2	1.700.179.400			17.001.794	-	-		17.001.794	17.001.794	17.058.010	
3	1.691.876.600	3.717.800		16.918.766	37.178	-		16.955.944	16.955.944	16.971.704	
4	1.680.054.600	1.966.800		16.800.546	19.668	-		16.820.214	16.820.214	16.795.629	
5	1.694.172.900	38.286.000	596.000	16.941.729	382.860	5.960		17.318.629	17.318.629	17.290.261	
6	1.686.181.000			16.861.810	-	-		16.861.810	16.861.810	16.892.977	
7	1.689.581.900	15.879.600	10.633.200	16.895.819	158.796	106.335	677	16.948.957	16.948.960	19.708.251	
8	1.950.788.020	386.436.900	1.949.000	19.507.880	3.864.369	19.490	7.331	23.360.090	23.360.089	20.133.158	
9	1.965.814.100	20.678.600	596.000	19.658.141	206.786	5.960		19.858.967	19.858.965	19.893.480	
10	1.967.831.700	34.536.320	298.000	39.356.634	345.363	2.980	1.050	39.700.067	39.700.067	39.694.679	
11	1.996.949.100	298.000	785.960	39.938.982	2.980	7.860		39.934.102	39.934.103	40.337.848	
12	2.003.773.800	3.385.200	850.500	40.075.476	61.516	17.010		40.119.982	40.119.982	40.084.481	
	21.730.996.200	505.185.220	15.708.660	276.995.508	5.079.516	165.595	9.058	281.918.488	281.918.488	281.918.488	

22.220.472.760

Người lập



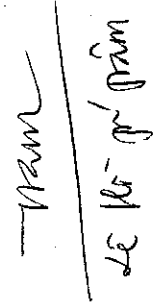
Nguyễn Thị Thanh Liên

Kế toán trưởng



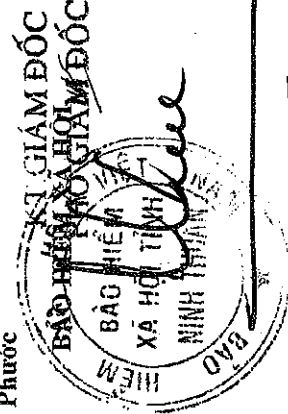
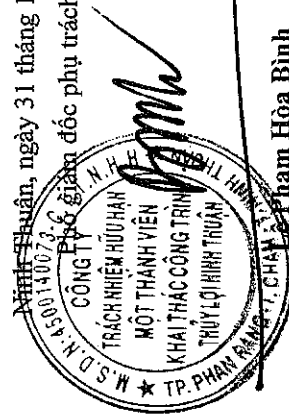
Lê Phước

Cán bộ thu



Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2022

Trần Văn Tuấn, giám đốc phụ trách



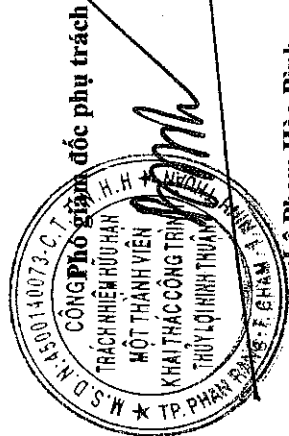
**BIÊN BẢN KIỂM KÊ
VẬT TƯ, CÔNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA**

Thời điểm kiểm kê : 16 giờ 00, Ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Ban kiểm kê gồm : Ông : Nguyễn Đại Nghĩa
Bà : Nguyễn Thị Kim Ngân
Bà : Võ Phạm Bảo Thu
Ông : Phùng Duy Thường
- Trưởng phòng TC-HC: Trưởng ban
- Thủ Kho: Ủy viên
- Kế toán: Ủy viên
- Phòng KH-KT: Ủy viên

- Đã kiểm kê kho có những mặt hàng dưới đây :

S	Tên nhãn hiệu qui cách vật tư (S.phẩm, H.hóa)	Đơn vị tính	Đơn giá	Theo sổ sách		Theo kiểm kê		Chênh lệch			Phẩm chất		
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Thừa	Thiếu	Còn tốt (100%)	Kém P.chất	Mất P.chất	
	NGUYỄN VẬT LIỆU (TK.152)												
1	MEM V40	Bộ	3.909.998,26	14	50.829.978	14	50.829.978					X	
2	Cùm sắt D560	Bộ	2.500.000	10	17.500.000	10	25.000.000					X	
3	Khớp nối mềm (màng sòng lồng) D560	Bộ	8.188.000	5	40.940.000	5	40.940.000					X	



độc phụ trách

Phòng Tài vụ

Phòng KH-KT

Thủ kho

Trưởng ban kiểm kê

Lê Phạm Hòa Bình

Võ Phạm Bảo Thu

Phùng Duy Thường

Nguyễn Thị Kim Ngân

Nguyễn Đại Nghĩa

BẢNG CHI TIẾT TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo tài chính năm 2022)

Tháng Năm	Tên tài sản cố định	Nguyên giá	Giá trị Tài sản		Giá trị tài sản sau khi tăng, giảm	Nguồn vốn	Lý do tăng, giảm
			Tăng	Giảm			
	I. Công trình thủy lợi	1.454.686.645	190.939.856.122		192.394.542.767		
	Tăng						
03/2022	Mở rộng và kiên cố hóa kênh Cầu Ngòi	1.454.686.645	130.556.169.547		132.010.856.192	Vốn XD/CB TT và vốn viện trợ không hoàn lại của chính phủ Bỉ	Theo QĐ phê duyệt quyết toán số 20/QĐ-UBND
	Hệ thống kênh cấp 2, 3 và Nâng cấp tuyến đường quản lý thuộc Hồ chứa nước Sông Biều		60.383.686.575		60.383.686.575	Vốn ngân sách Nhà nước	UBND bàn giao quản lý theo QĐ số 2072/QĐ-UBND
	II. Thiết bị, dụng cụ quản lý	246.370.000		(246.370.000)			
	Giảm						
	Máy photo Ricoh MPC 6501 (CT)	38.500.000		(38.500.000)	0		Thanh lý
	Máy photo Toshiba E305 (IC-HC)	40.470.000		(40.470.000)	0		Thanh lý
	Máy photo Ricoh 2075 (P.CT)	45.200.000		(45.200.000)	0		Thanh lý
	Máy photo Ricoh 2075 (P.KH-KT)	45.200.000		(45.200.000)	0		Thanh lý
	Máy photo Ricoh mẫu 6510 (P.KH-KT)	38.500.000		(38.500.000)	0		Thanh lý
	Máy photo Toshiba E305 (KT-KH)	38.500.000		(38.500.000)	0		Thanh lý
	III. Phương tiện vận tải	670.000.000	914.615.000	(670.000.000)	914.615.000		
	Tăng						
12/2022	Xe ô tô bán tải FORD RANGER		914.615.000		914.615.000	Quỹ khấu hao Công ty	Mua mới
	Giảm						
06/2022	Xe Uoat biển số 85Y - 0433	270.000.000		(270.000.000)	0	Vốn ngân sách Nhà nước	Thanh lý
06/2022	Xe Mitsubishi biển số 80H-0617	400.000.000		(400.000.000)	0	Vốn ngân sách Nhà nước	Thanh lý
	Tổng cộng	2.371.056.645	191.854.471.122	(916.370.000)	193.309.157.767		

Người lập

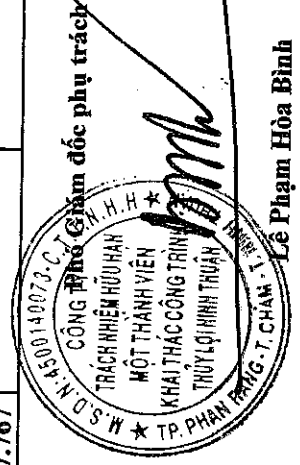


Đặng Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Lê Phước



Lê Phạm Hòa Bình

DANH SÁCH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH NĂM 2022

(Tính đến ngày 31/12/2022)

STT	TÊN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	NGUYÊN GIÁ	HAO MÒN LŨY KẾ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
I	NHÀ CỬA, VẬT K. TRÚC	2.653.127.508.432	64.769.092.398	2.588.358.416.034
1	NHÀ CỬA	27.118.317.272	13.557.894.471	13.560.422.801
	Tài sản còn khấu hao	26.529.385.933	12.968.963.132	13.560.422.801
1	Nhà làm việc Công ty	4.089.623.606	1.796.059.840	2.293.563.766
2	Nhà quản lý đập N.Trình	63.276.812	48.090.375	15.186.437
3	Nhà làm việc ban A	190.408.450	140.648.374	49.760.076
4	Nhà làm việc Ninh Hải	877.504.991	319.414.009	558.090.982
5	Nhà làm việc N.Phước (QT)	866.575.196	552.812.237	313.762.959
6	Nhà hội trường Công ty (QT)	718.525.113	373.341.273	345.183.840
7	Nhà trạm Phan rang	223.852.129	170.127.617	53.724.512
8	Nhà QL hồ CK7	37.799.075	37.133.812	665.263
9	Nhà QL K.Chính Nam (3c)	495.000.000	327.282.352	167.717.648
10	Nhà quản lý đầu mối Hồ Sông Trâu	361.024.867	248.546.595	112.478.272
11	Nhà làm việc trạm Thuận Bắc+nhà tập thể	1.281.644.490	403.819.067	877.825.423
12	Nhà quản lý trạm bơm Lợi Hải	333.661.138	245.419.160	88.241.978
13	Nhà quản lý hồ Ma Trai	59.150.186	52.052.951	7.097.235
14	Nhà quản lý Hồ Ba Chi	67.089.357	59.039.087	8.050.270
15	NQL kênh Bắc Hồ Sông Sắt (NLV Trạm Bắc Ái)	1.020.635.500	545.221.532	475.413.968
16	NQL kênh Nam Hồ Sông Sắt	1.020.635.500	545.221.532	475.413.968
17	NQL đầu mối Hồ Sông Sắt	797.331.000	424.938.253	372.392.747
18	Nhà Quản lý đập Tân Giang	556.222.594	489.476.475	66.746.120
19	Nhà quản lý Đập Ma Rên	90.052.000	79.246.400	10.805.600
20	Nhà quản lý Kênh Chà Vin	90.052.000	79.245.200	10.806.800
21	Nhà quản lý Hồ Bầu Ngứ	149.045.470	129.017.768	20.027.702
22	Nhà làm việc trạm Ninh Sơn	925.371.491	446.059.314	479.312.177
23	Nhà quản lý hồ Tà Ranh	494.937.675	347.104.507	147.833.168
24	Nhà quản lý đầu mối hồ Cho Mo	420.042.191	307.416.844	112.625.347
25	NQL trên kênh hồ Cho Mo	191.253.481	139.398.369	51.855.112
26	Nhà quản lý kênh hồ Trà Co	200.070.249	144.645.770	55.424.479
27	NQL đầu mối hồ Trà Co	395.900.744	293.356.916	102.543.828
28	Nhà quản lý hồ Phước Nhơn + tường rào	197.167.422	138.341.511	58.825.911
29	Nhà quản lý hồ Bầu Zôn	105.859.275	77.364.975	28.494.300
30	Nhà quản lý KNTTS An Hải	271.953.219	179.490.731	92.462.489
31	NQL trạm bơm 1+2 Sơn Hải	68.300.000	45.073.200	23.226.800
32	Nhà QL KNTTS Sơn Hải	424.566.200	280.216.920	144.349.280
33	Tường rào, nhà xe, sân nền NLV trạm Ninh Sơn	523.980.039	349.320.024	174.660.015
34	Nhà LV trạm Thuận Nam	2.547.988.892	1.019.206.570	1.528.782.322
35	Tường rào, nhà xe, sân nền NLV trạm Ninh	521.530.328	312.918.760	208.611.568
36	NLV trạm TN Phan Rang (mới)	2.269.562.915	726.260.136	1.543.302.779
37	Xưởng sửa chữa, nhà kho và CT phụ	2.073.873.910	663.639.648	1.410.234.262
38	Sân vườn phía Nam Công ty	411.466.835	169.056.378	242.410.457
39	Nhà kho Trạm TN huyện Bắc Ái	163.729.204	54.418.361	109.310.843
40	Nhà kho Trạm TN huyện Thuận Nam	163.743.749	54.423.225	109.320.524
41	Nhà quản lý hồ Thành Sơn	196.153.543	39.316.630	156.836.913
42	Nhà quản lý trạm bơm Đá Trắng 1	279.505.658	56.955.216	222.550.442
43	Nhà quản lý đập Lâm Cẩm	293.319.439	58.825.220	234.494.219
	Tài sản hết khấu hao	588.931.339	588.931.339	0
1	Nhà QL trạm bơm Bình Sơn	40.800.000	40.800.000	-
2	T.bơm số 2 Thành Sơn	184.847.179	184.847.179	-
3	Trạm bơm Phước Thiện	99.140.300	99.140.300	-
4	Nhà QL trạm bơm P. An	55.326.319	55.326.319	-
5	Nhà BV, s.vườn, cổng C.ty	208.817.541	208.817.541	-

STT	TÊN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	NGUYÊN GIÁ	HAO MÒN LŨY KẾ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
2	VẬT KIẾN TRÚC	2.686.392.877.735	51.211.197.927	2.635.181.679.808
1	Tuyến kênh đoạn dẫn	296.674.012	163.170.707	133.503.305
2	Tuyến kênh Tân Tài - Kênh Nhị Phước: 1.718.517.435	2.745.641.738	475.101.501	2.270.540.237
3	Tuyến kênh Chà Là	21.804.617.986	109.776.170	21.694.841.816
	Tuyến kênh Chà Là	199.593.036	109.776.170	
	Cải tạo, nâng cấp đường bờ kênh Chà Là	5.914.507.058		
	Kênh tiêu Chà Là	15.690.517.892		
4	Tuyến kênh G2	865.829.054	236.915.996	628.913.058
	Tuyến kênh G2	430.756.355		
	Kênh Tân Du Thượng	435.072.699		
5	Tuyến kênh Cầu Ngòi	132.010.856.192	578.360.808	131.432.495.384
6	Tuyến kênh Tân Du	309.907.651	169.418.435	140.489.216
7	Tuyến kênh Tân Hội	2.308.930.528	946.665.335	1.362.265.193
	Tuyến kênh Tân Hội	1.721.209.700		
	Kênh Tà Liêm	587.720.828		
8	Tuyến kênh Bình Sơn	2.336.317.009	1.284.974.355	1.051.342.654
9	Kênh Chính Bắc	24.584.650.450	5.622.222.937	18.962.427.513
	Kênh Chính Bắc	15.921.185.666	5.622.222.937	
	Kiên cố hóa kênh Tà Thúc	7.735.889.018		
	Kênh Lê Đình Chính	927.575.766		
10	Tường chắn Mỹ Nhơn	26.212.761	14.417.019	11.795.742
11	Đập Cây Ôi	113.678.122	62.522.967	51.155.155
12	Đập Suối Tiên	209.446.394	115.195.517	94.250.877
13	Đập Vĩnh Hy	42.531.912	23.392.552	19.139.360
14	Đập Kiên Kiên	853.942.004	469.668.102	384.273.902
15	Đập Đá Hang	58.518.564	32.185.210	26.333.354
16	Đập Cầu Gây	77.467.104	42.606.908	34.860.196
17	Đập ngăn mặn Thái An	55.239.620	30.381.791	24.857.829
18	Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	5.773.071.338	917.837.145	4.855.234.193
	Đập Nha Trinh	1.134.037.104	101.207.145	
	Đập đầu mối Nha Trinh	3.205.217.000	816.630.000	
	Kênh L1	459.876.821		
	Kênh L4	393.471.274		
	Kênh Giang	580.469.139		
19	Đập Suối Đá	292.904.888	161.097.689	131.807.199
20	Công điều tiết Suối Vang	46.784.006	25.731.204	21.052.802
21	Hệ thống đầu suối	351.487.016	193.317.859	158.169.157
22	Hệ thống Đập Ba Hồ	1.457.281.948	490.701.290	966.580.658
	Đập Ba Hồ	892.183.344		
	Kênh Ba Hồ 2	565.098.604		
23	Đập đầu mối Sông Pha	487.961.276	268.378.702	219.582.574
24	Công đầu mối kênh Tây	717.741.095	394.757.603	322.983.492
25	Công đầu mối kênh Đông	387.064.237	212.888.331	174.175.906
26	Công xả đầu mối	443.514.468	243.932.958	199.581.510
27	Công kênh Nam mở rộng	172.245.740	94.735.157	77.510.583
28	Cửa khẩu kênh Nam	239.512.133	131.731.629	107.780.504
29	Cửa khẩu kênh Bắc	162.083.392	89.145.866	72.937.526
30	Cầu qua kênh Nam	213.368.538	117.352.696	96.015.842
31	Tràn xả lũ kênh Bắc	264.646.602	145.555.632	119.090.970
32	Hệ thống tưới vùng kênh Bắc	2.831.115.302	1.557.113.417	1.274.001.885
33	Cầu qua kênh bắc Nha Trinh	143.633.994	78.998.697	64.635.297
34	Công lấy nước Nha Hồ	30.036.231	16.519.927	13.516.304
35	Công lấy nước Đông Mới	11.634.876	6.399.182	5.235.694
36	Tường bảo vệ hạ lưu cầu Ông Một	72.890.106	40.089.558	32.800.548

STT	TÊN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	NGUYÊN GIÁ	HAO MÒN LŨY KẾ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
37	Công lấy nước vườn ươm I	9.742.331	5.358.282	4.384.049
38	Công lấy nước vườn ươm II	9.742.331	5.358.282	4.384.049
39	Tường bảo vệ QL 27	60.850.314	33.467.673	27.382.641
40	Cầu máng suối Sa	268.052.199	147.428.710	120.623.489
41	Tường bảo vệ TL cầu móng Suối Sa	75.130.242		75.130.242
42	Công lấy nước Đồng Xoài	24.225.909	13.324.250	10.901.659
43	Tường bảo vệ K13-K13+90	72.295.152	-	72.295.152
44	Tường bảo vệ K13+500	33.039.388	18.171.664	14.867.724
45	Công lấy nước phi trường	24.836.680	13.639.003	11.197.677
46	Công lấy nước Đồng Gộp	24.883.728	13.686.051	11.197.677
47	Tường bảo vệ TL công G2	98.935.728	54.414.651	44.521.077
48	Tường bảo vệ cầu phi trường	38.298.838	21.064.361	17.234.477
49	Tường bảo vệ K12+500	28.639.687	15.751.828	12.887.859
50	Tường bảo vệ K7+500	127.240.763	69.982.420	57.258.343
51	Công tiêu Lương Tri	49.559.919	27.257.956	22.301.963
52	Bãi tắm Lương Tri	348.138.925	191.476.409	156.662.516
53	Bờ tràn Lương Tri	34.101.468	18.755.808	15.345.660
54	Công lấy nước Gò Đá	11.138.292	6.126.061	5.012.231
55	Công lấy nước Nhơn Hội	11.138.292	6.126.061	5.012.231
56	Công lấy nước Cây Trôm I	11.138.292	6.126.061	5.012.231
57	Công lấy nước Cây Trôm II	11.138.292	6.126.061	5.012.231
58	Công lấy nước Yên Sơn	13.669.520	7.518.236	6.151.284
59	Công điều tiết G2	254.971.279	140.234.204	114.737.075
60	Tường bảo vệ K13+500 kênh Bắc	56.804.518	31.242.485	25.562.033
61	Công lấy nước Cây Sung I	11.138.292	6.126.061	5.012.231
62	Công lấy nước Cây Sung II	11.138.292	6.126.061	5.012.231
63	Công lấy nước Cây Sung III	11.138.292	6.126.061	5.012.231
64	Kênh tưới Suối Đá	498.293.102	274.061.207	224.231.895
65	Công lấy nước Thái Hòa	69.564.313	38.260.372	31.303.941
66	Công lấy nước Thành Ý	14.766.657	8.121.662	6.644.995
67	Công điều tiết Thành Ý	156.315.495	85.973.522	70.341.973
68	Đoạn cuối kênh chính Bắc	23.605.571.574	-	23.605.571.574
69	Công tiêu Bi số	40.746.610	-	40.746.610
70	Hệ thống thủy lợi Lâm Cẩm	17.345.604.379	8.146.792.270	9.198.812.109
71	Đập Tuấn Tú	4.830.676.692	1.073.652.969	3.757.023.723
72	Đập ngăn mặn Đông Ba	438.603.427	241.231.885	197.371.542
73	Đập Tà Cú Ninh Hải	870.003.189	473.101.754	396.901.435
74	Kênh chính Nam	94.386.927.287	6.514.638.156	87.872.289.131
	Các CT trên kênh chính Nam	11.844.796.647	6.514.638.156	
	Cải tạo, NC đoạn đầu và cuối KC Nam	82.542.130.640		
75	Hệ thống kênh nhánh cấp II - chính Nam	10.278.128.197		10.278.128.197
76	Các CT trên kênh Nam 2	2.494.833.344	1.372.158.340	1.122.675.004
77	Kênh Nam 2	5.584.352.399		5.584.352.399
78	Hệ thống kênh N7	36.948.049	20.321.427	16.626.622
79	Hệ thống tiêu Sông Lu 1	2.533.150.686	1.393.212.878	1.139.937.808
80	Hệ thống tiêu Sông Lu 2	1.644.575.746	904.516.661	740.059.085
81	Đập dâng nước Ly Môn	1.942.186.098	-	1.942.186.098
82	Hệ thống tiêu Tầm Rá	215.292.712	118.410.992	96.881.720
83	Hệ thống kênh TB Phước An	3.138.158.959	156.803.241	2.981.355.718
84	Hệ thống kênh TB Phước Thiện	1.973.622.210	1.085.492.222	888.129.988
85	Hệ thống kênh Chàm	2.375.619.992	273.937.858	2.101.682.134
	Hệ thống kênh Chàm	498.068.828		
	Mương Rút Bờ Thao (từ cống ngầm qua mương Lân đến cống ngầm qua mương Giảng)	1.877.551.164		
86	Kênh Mương Chai	1.972.075.395		1.972.075.395

STT	TÊN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	NGUYÊN GIÁ	HAO MÒN LŨY KẾ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
87	Các công trình tràn Tà Ranh	698.296.242	384.062.934	314.233.308
88	Hệ thống đập Trà Co	780.151.177	429.083.148	351.068.029
89	Hệ thống đập Ma Oai	587.873.902	323.330.646	264.543.256
90	Hệ thống đập Ma Nới	964.982.406	530.740.324	434.242.082
91	Kênh chính Tây Sông pha	6.281.416.688	772.804.188	5.508.612.500
92	Kênh nhánh thuộc kênh chính	604.483.055	332.465.681	272.017.374
93	Kênh nhánh C2 N6 tây Spha	2.186.416.059		2.186.416.059
94	Kênh nhánh C2 N8 tây Spha	604.075.000		604.075.000
95	Kênh chính đông Sông Pha	51.662.864.556	601.898.630	51.060.965.926
	Kênh chính đông Sông Pha	7.359.778.907	601.898.630	6.757.880.277
	Cải tạo, nâng cấp kênh chính Đông Sông Pha	44.303.085.649		44.303.085.649
96	Kênh nhánh đông Sông Pha	8.994.587.675		8.994.587.675
97	Hồ CK7	5.415.387.012		5.415.387.012
98	Hồ An Hòa (Hồ Thành Sơn)	2.751.452.326	1.143.607.875	1.607.844.451
99	Hồ Suối Lớn	7.168.403.109	6.491.423.847	676.979.262
100	Hồ nước số 1 Thành Sơn	67.065.818	36.886.200	30.179.618
101	Hồ nước số 2 Thành Sơn	120.926.815	66.509.748	54.417.067
102	Hồ nước số 5 Thành Sơn	45.683.515	25.125.934	20.557.581
103	Hồ nước số 8 Thành Sơn	278.846.404	153.365.523	125.480.881
104	Hồ số 7	1.225.291.749	673.910.462	551.381.287
105	Trần ngầm Bính Nghĩa	1.147.308.762	631.019.819	516.288.943
106	Hồ chứa nước Ông Kinh	8.424.333.986		8.424.333.986
107	Trạm bơm Động Thông	952.300.000		952.300.000
108	Hồ chứa nước Ba Chi	4.396.031.643		4.396.031.643
109	Hệ thống Hồ chứa nước Sông Trâu	143.053.027.970		143.053.027.970
	Hồ chứa nước Sông Trâu	142.553.537.010		142.553.537.010
	Kênh N3 - kênh Chính	499.490.960		499.490.960
110	Hồ chứa nước Ma Trai	4.631.668.814		4.631.668.814
111	Hệ thống kênh Nhà Chung	5.814.206.542		5.814.206.542
	-Kênh Nhà Chung 2-2: 169.074.544			-
	-Kênh Nhà Chung 2-1: 170.473.228			-
	-Kênh Nhà Chung, Nhà chung 1, Nhà chung 2:	5.474.658.770		-
112	Kênh Phước Nhơn 1	758.858.383		758.858.383
113	Kênh Phước Nhơn 3	698.741.920		698.741.920
114	Hệ thống thủy lợi Hồ Tân Giang	191.666.948.894		191.666.948.894
	Hệ thống thủy lợi Hồ Tân Giang	156.922.192.406		156.922.192.406
	Kiên cố hóa kênh cấp 1 - HT Tân Giang	18.940.885.405		18.940.885.405
	KCH Kênh tưới Tân Giang GD 1	8.312.639.479		8.312.639.479
	KCH kênh tưới Đập Đá	7.491.231.604		7.491.231.604
115	Cầu máng Bà Ni- Marên	42.602.345		42.602.345
116	Kênh chính Tây Sông pha (Kbetong)	19.933.598.720		19.933.598.720
117	Kênh N8, N8-7 Tây Sông Pha	6.376.068.782		6.376.068.782
118	Kênh Chính Nam (Đoạn K4+523 đến K24+155)	35.212.799.063		35.212.799.063
119	Kênh tưới T.Bơm 1 Thành sơn	755.407.202		755.407.202
120	Kiên cố hóa kênh Bà Xoài	1.293.987.947		1.293.987.947
121	Kiên cố hoá Kênh L18	2.667.266.939		2.667.266.939
122	Kiên cố hoá kênh G2	5.817.486.363		5.817.486.363
123	KCH kênh tưới TB Ph/Thiện	4.955.503.673		4.955.503.673
124	Hệ thống thủy lợi Hồ Sông Sắt	345.833.736.000		345.833.736.000
125	Hồ chứa nước Suối nước Ngọt	32.233.587.264		32.233.587.264
126	Hồ chứa nước Bầu Ngứ	31.322.738.022		31.322.738.022
127	Hồ chứa nước Tà Ranh	32.090.932.401		32.090.932.401
128	Kênh Tiêu T8	6.095.762.033		6.095.762.033
129	Hồ chứa nước Trà Co	148.806.815.191		148.806.815.191
130	Hồ chứa nước Bầu Zôn	32.395.389.049		32.395.389.049

STT	TÊN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	NGUYÊN GIÁ	HAO MÒN LŨY KẾ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
131	Hồ chứa nước Cho Mo	146.364.239.117		146.364.239.117
132	Hồ chứa nước Phước Nhơn	41.970.609.463		41.970.609.463
133	Khu NTTS An Hải (QT)	23.735.332.079		23.735.332.079
	Trạm bơm ngọt số 1,2			-
	Kênh N1& công LN trên bờ kênh			-
	Nhánh N1-20 có 02 công LN &01 cầu QK			-
	Kênh N2&07 công LN trên bờ kênh			-
	Kênh T2;T3;T4;T5			-
	Trạm bơm mặn 1;2			-
134	Khu NTTS Sơn Hải (DT)	46.016.278.990		46.016.278.990
	Trạm bơm mặn 1;2			-
	Đường cống ngầm f100, Siphon & kênh dẫn hồ			-
	Đê bao phòng lũ Đông Nam			-
	Kênh Tiêu & 13 công tiêu (CT1-Ct13)			-
	Cống lấy nước ngọt qua kênh tiêu lũ ĐN tại K0			-
	Kênh dẫn ngọt, Kênh dẫn ngọt N1			-
	Kênh T1,N1,N2			-
135	Khu NTTS Phú Thọ (DT)	6.319.000.000		6.319.000.000
	Cống điều tiết N0			-
	Kênh tây + Đê Tây + Đê Bắc			-
	Cống lấy nước ngọt N0			-
	Cống ĐT mặn N0			-
136	Khu NTTS Đầm Nại (DT)	12.938.000.000		12.938.000.000
137	Đường vào CT hồ chứa nước Bầu Dôn	8.121.482.159		8.121.482.159
138	Đường vào CT hồ chứa nước Cho Mo	9.235.088.042		9.235.088.042
139	Đường vào CT hồ chứa nước Phước Nhơn	12.812.802.072		12.812.802.072
140	Kênh Ma Rên	33.377.518.951		33.377.518.951
141	Đường vào CT hồ chứa nước Trà Co	10.006.388.231		10.006.388.231
142	Hồ chứa nước Lanh Ra (QT)	215.523.076.546		215.523.076.546
143	Hồ chứa nước Phước Trung	121.322.143.807		121.322.143.807
144	Trạm bơm Tà Dương	968.487.878		968.487.878
145	Trạm bơm Đá Trắng 1	299.275.080		299.275.080
146	Trạm bơm Đá Trắng 2	101.983.484		101.983.484
147	Trạm bơm Như Bình	797.862.770		797.862.770
148	Trạm bơm Cà Vương	1.179.563.696		1.179.563.696
149	Trạm bơm Cây Me	25.345.917		25.345.917
150	Trạm bơm Ruộng Gò	17.956.937		17.956.937
151	Trạm bơm Mương Ly	39.151.376		39.151.376
152	Hệ thống Hồ chứa nước Bà Râu	186.639.740.353		186.639.740.353
	Hồ chứa nước Bà Râu	186.097.922.390		186.097.922.390
	Kênh Bà Râu 1-2	541.817.963		541.817.963
153	Hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất thôn Xóm Bàng	59.373.397.789		59.373.397.789
154	Hệ thống trạm bơm, khu tưới khu khai hoang Dê, Thỏ của UBND huyện Thuận Bắc	1.177.720.446		1.177.720.446
155	Hệ thống thủy lợi trạm bơm khu đất khai hoang bãi vật liệu hồ Bà Râu, xã Phước Kháng			-
156	Đầu tư cơ sở hạ tầng và hệ thống thủy lợi cấp thoát nước mặn, lợ, ngọt phục vụ nuôi trồng thủy sản khu vực Đầm Nại	148.854.852.799		148.854.852.799
157	Hệ thống kênh cấp 2,3 và Tuyến đường quản lý thuộc Hồ chứa nước Sông Biêu	60.383.686.575		60.383.686.575
II	MÁY MÓC THIẾT BỊ	736.210.281	517.876.596	218.333.685
	TS còn khấu hao	435.957.426	217.623.741	218.333.685

STT	TÊN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	NGUYÊN GIÁ	HAO MÒN LŨY KẾ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
1	Thiết bị động lực	435.957.426	217.623.741	218.333.685
1	Máy phát điện 3Fa 50KVA	352.110.000	144.756.333	207.353.667
2	Máy biến áp 25KVA	41.923.713	36.932.796	4.990.917
3	Máy biến áp 25KVA	41.923.713	35.934.612	5.989.101
	TS hết khấu hao	300.252.855	300.252.855	0
1	Thiết bị động lực	300.252.855	300.252.855	-
1	Máy bơm điện Phước an (5c)	300.252.855	300.252.855	-
III	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	421.800.400	339.539.290	82.261.110
	TS còn khấu hao	288.300.000	206.038.890	82.261.110
1	Máy photo Rico afico 8000 (P.KH-KT)	47.500.000	42.222.222	5.277.778
2	Máy photo Toshiba E Studio 4508A (P.TC-HC)	35.500.000	28.597.222	6.902.778
3	Máy photo Rico afico 8000 (P.QLN&CT)	48.200.000	37.488.890	10.711.110
4	Máy photo Toshiba E-Studio 5008A (P.TV)	45.500.000	31.597.223	13.902.777
5	Máy photo Toshiba c-Studio 4508A	37.200.000	22.733.333	14.466.667
6	Máy photo Toshiba c-Studio 4508A	37.200.000	21.700.000	15.500.000
7	Máy photo Toshiba c-Studio 4508A	37.200.000	21.700.000	15.500.000
	TS hết khấu hao	133.500.400	133.500.400	0
1	Máy toàn đạc điện tử 323EX	133.500.400	133.500.400	-
IV	PHƯƠNG TIỆN V. TÀI & TRUYỀN DAN	2.433.892.792	1.526.899.584	906.993.208
	TS còn khấu hao	914.615.000	7.621.792	906.993.208
1	Xe ô tô bán tải FORD RANGER	914.615.000	7.621.792	906.993.208
	TS hết khấu hao	1.519.277.792	1.519.277.792	0
1	Xe Toyota 4 chỗ	411.000.000	411.000.000	-
2	Đường dây hạ áp TB Thành Sơn 1	48.936.192	48.936.192	-
3	Canô kiểu SP-R2	89.341.600	89.341.600	-
4	Ca nô máy YAMAHA -Ssát	170.000.000	170.000.000	-
5	Xe Ford Everest 07 chỗ 02 cầu	800.000.000	800.000.000	-
V	TÀI SẢN CÓ ĐỊNH KHÁC	168.000.000	124.875.000	43.125.000
	TS còn khấu hao	130.000.000	86.875.000	43.125.000
1	Còi báo động hồ Sông Sắt	40.000.000	40.000.000	-
2	Còi báo động hồ Bà Râu	45.000.000	23.437.500	21.562.500
3	Còi báo động hồ Tân Giang	45.000.000	23.437.500	21.562.500
	TS hết khấu hao	38.000.000	38.000.000	-
1	Còi báo động hồ Lan Ra	38.000.000	38.000.000	-
	Tổng cộng	2.717.271.098.480	67.278.282.868	2.649.992.815.612

Người lập biểu



Đặng Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Lê Phước

Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2022



Phó Giám đốc phụ trách

Lê Phạm Hòa Bình

BẢNG TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN CÓ ĐỊNH NĂM 2022

S	TT	TÊN	TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	Năm đưa vào SD	TG SD	TG CL	NGUYÊN GIÁ	Giá trị hao mòn đầu năm	Giá trị còn lại đầu năm	Số tiền KHCB trong năm	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại cuối năm	Đơn vị tính : đồng	
													627	Phân bổ
A			TÀI SẢN KHẤU HAO				28.298.258.359	12.121.690.498	15.261.932.861	1.365.432.057	13.487.122.555	14.811.135.804	1.083.328.302	282.103.755
I			NHÀ CỬA				26.529.385.933	11.771.205.071	14.758.180.862	1.197.758.061	12.968.963.132	13.560.422.801	982.176.098	215.581.963
1			Nhà làm việc Công ty	05/2011	25	15	4.089.623.606	1.635.590.645	2.454.032.961	160.469.195	1.796.059.840	2.293.563.766	982.176.098	160.469.195
2			Nhà quản lý đập N.Trình	01/2003	25	7	63.276.812	45.559.302	17.717.510	2.531.073	48.090.375	15.186.437	2.531.073	2.531.073
3			Nhà làm việc ban A	01/2004	25	8	190.408.450	133.539.792	56.868.658	7.108.582	140.648.374	49.760.076	7.108.582	7.108.582
4			Nhà làm việc Ninh Hải	10/2016	25	20	877.504.991	290.040.799	587.464.192	29.373.210	319.414.009	558.090.982	29.373.210	29.373.210
5			Nhà làm việc N.Phước (QT)	12/2011	25	15	866.575.196	530.400.597	336.174.599	22.411.640	552.812.237	313.762.959	22.411.640	22.411.640
6			Nhà hội trường Công ty (QT)	03/2009	25	13	718.525.113	345.163.000	373.362.113	28.178.273	373.341.273	345.183.840	22.411.640	28.178.273
7			Nhà trạm Phan rang	01/2003	25	7	223.852.129	161.173.531	62.678.598	8.954.086	170.127.617	53.724.512	8.954.086	8.954.086
8			Nhà QL hồ CK7	06/1997	25	1	37.799.075	35.803.284	1.995.791	1.330.528	37.133.812	665.263	1.330.528	1.330.528
9			Nhà QL K. Chính Nam (3c)	01/2006	25	10	495.000.000	308.647.058	186.352.942	18.635.294	327.282.352	167.717.648	18.635.294	18.635.294
10			Nhà quản lý đầu mối Hồ Sông	01/2009	20	8	361.024.867	232.478.271	128.546.596	16.068.324	248.546.595	112.478.272	16.068.324	16.068.324
			Nhà làm việc trạm Thuận											
11			Đặc-nhà tập thể	12/2017	25	21	1.281.644.490	359.927.796	921.716.694	43.891.271	403.819.067	877.825.423	43.891.271	43.891.271
12			Nhà quản lý trạm bơm Lợi Hải	01/2009	18	6	333.661.138	227.770.765	105.890.373	17.648.395	245.419.160	88.241.978	17.648.395	17.648.395
13			Nhà quản lý hồ Ma Trại	01/2009	15	3	59.150.186	48.504.332	10.645.854	3.548.619	52.052.951	7.097.235	3.548.619	3.548.619
14			Nhà quản lý Hồ Ba Chi	01/2009	15	3	67.089.357	55.013.951	12.075.406	4.025.136	59.039.087	8.050.270	4.025.136	4.025.136
			NQL kênh Bắc Hồ Sông Sắt											
15			(NLY) Trạm Bắc Ái	03/2009	25	13	1.020.635.500	506.412.228	514.223.272	38.809.304	545.221.532	475.413.968	38.809.304	38.809.304
16			NQL kênh Nam Hồ Sông Sắt	03/2009	25	13	1.020.635.500	506.412.228	514.223.272	38.809.304	545.221.532	475.413.968	38.809.304	38.809.304
17			NQL đầu mối Hồ Sông Sắt	04/2009	25	13	797.331.000	394.744.247	402.586.753	30.194.006	424.938.253	372.392.747	30.194.006	30.194.006
18			Nhà Quản lý đập Tân Giang	01/2009	15	3	556.222.594	456.103.416	100.119.179	33.373.059	489.476.475	66.746.120	33.373.059	33.373.059
19			Nhà quản lý Đập Ma Rèn	01/2009	15	3	90.052.000	73.843.600	16.208.400	5.402.800	79.246.400	10.805.600	5.402.800	5.402.800
20			Nhà quản lý Kênh Chà Vin	01/2009	15	3	90.052.000	73.841.800	16.210.200	5.403.400	79.245.200	10.806.800	5.403.400	5.403.400
21			Nhà quản lý Hồ Bầu Ngừ	03/2009	15	3	149.045.470	120.116.567	28.928.903	8.901.201	129.017.768	20.027.702	8.901.201	8.901.201
22			Nhà làm việc trạm Ninh Sơn	01/2011	25	15	925.371.491	411.822.730	513.548.761	34.236.584	446.059.314	479.312.177	34.236.584	34.236.584
23			Nhà quản lý hồ Tà Ranh	10/2011	15	5	494.937.675	316.518.335	178.419.340	30.586.172	347.104.507	147.833.168	30.586.172	30.586.172
24			Nhà quản lý đầu mối hồ Cho Mo	08/2011	15	5	420.042.191	283.282.841	136.759.350	24.134.003	307.416.844	112.625.347	24.134.003	24.134.003
25			NQL trên kênh hồ Cho Mo	09/2011	15	5	191.253.481	128.481.504	62.771.977	10.916.865	139.398.369	51.855.112	10.916.865	10.916.865
26			Nhà quản lý kênh hồ Trà Co	11/2011	15	5	200.070.249	133.372.995	66.697.254	11.272.775	144.645.770	55.424.479	11.272.775	11.272.775
27			NQL đầu mối hồ Trà Co	07/2011	15	5	395.900.744	270.983.717	124.917.027	22.373.199	293.356.916	102.543.828	22.373.199	22.373.199
			Nhà quản lý hồ Phước Nhơn +											
28			tuồng rào	08/2011	15	5	197.167.422	125.735.959	71.431.463	12.605.552	138.341.511	58.825.911	12.605.552	12.605.552
29			Nhà quản lý hồ Bầu Zôn	08/2011	15	5	105.859.275	71.259.053	34.600.222	6.105.922	77.364.975	28.494.300	6.105.922	6.105.922
30			Nhà quản lý KNITS An Hải	04/2012	15	6	271.953.219	162.154.015	109.799.205	17.336.716	179.490.731	92.462.489	17.336.716	17.336.716
31			NQL trạm bơm I+2 Sơn Hải	04/2012	15	6	68.300.000	40.718.175	27.581.825	4.355.025	45.073.200	23.226.800	4.355.025	4.355.025
32			Nhà QL KNITS Sơn Hải	04/2012	15	6	424.566.200	253.151.430	171.414.770	27.065.490	280.216.920	144.349.280	27.065.490	27.065.490
			Tường rào, nhà xe, sân nền NLY											
33			trạm Ninh Sơn	12/2012	15	6	523.980.039	314.388.021	209.592.018	34.932.003	349.320.024	174.660.015	34.932.003	34.932.003
34			Nhà LV trạm Thuận Nam	12/2012	25	16	2.547.988.892	917.287.748	1.630.701.144	101.918.822	1.019.206.570	1.528.782.322	101.918.822	101.918.822

STT	TÊN	Năm đưa vào SD	TG SD	TGSD CL	NGUYÊN GIÁ	Giá trị hao mòn đầu năm	Giá trị còn lại đầu năm	Số tiền KHCB trong năm	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại cuối năm	Phân bổ	
											627	642
35	Tường rào, nhà xe, sân nên NLV trạm Ninh Phước	12/2013	15	7	521.530.328	278.150.165	243.380.163	34.768.595	312.918.760	208.611.568	34.768.595	642
36	NLV trạm TN Phan Rang (mới)	12/2014	25	18	2.269.562.915	635.477.619	1.634.085.296	90.782.517	726.260.136	1.543.302.779	90.782.517	
37	Xưởng sửa chữa, nhà kho và CT phụ	12/2014	25	18	2.073.873.910	580.684.692	1.493.189.218	82.954.956	663.639.648	1.410.234.262	82.954.956	
38	Sân vườn phía Nam Công ty	10/2016	15	10	411.466.835	142.121.883	269.344.952	26.934.495	169.056.378	242.410.457	26.934.495	
39	Nhà kho Trạm TN huyện Bác Ái	12/2017	15	11	163.729.204	43.487.277	120.241.927	10.931.084	54.418.361	109.310.843	10.931.084	
40	Nhà kho Trạm TN huyện Thuận Nam	12/2017	15	11	163.743.749	43.491.172	120.252.577	10.932.053	54.423.225	109.320.524	10.932.053	
41	Nhà quán lý hồ Thành Sơn	12/2020	10	9	196.153.543	19.658.315	176.495.228	19.658.315	39.316.630	156.836.913	19.658.315	
42	Nhà quản lý trạm bơm Đá Trắng 1	12/2020	10	9	279.505.658	28.477.608	251.028.050	28.477.608	56.955.216	222.550.442	28.477.608	
43	Nhà quản lý đập Lâm Cẩm	12/2020	10	9	293.319.439	29.412.610	263.906.829	29.412.610	58.825.220	234.494.219	29.412.610	
II MẠY MÓC THIẾT BỊ					435.957.426	182.171.537	253.785.889	35.452.204	217.623.741	218.333.685	35.452.204	
I THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC												
1	Máy phát điện 3Fa 50KVA (P.KH-KT)	11/2016	15	10	352.110.000	121.282.333	230.827.667	23.474.000	144.756.333	207.353.667	23.474.000	
2	Máy biến áp 25KVA	11/2016	7	2	41.923.713	30.943.694	10.980.019	5.989.102	36.932.796	4.990.917	5.989.102	
3	Máy biến áp 25KVA	01/2017	7	3	41.923.713	29.945.510	11.978.203	5.989.102	35.934.612	5.989.101	5.989.102	
III THIẾT BỊ DỤC QUẢN LÝ					288.300.000	109.938.890	178.361.110	96.100.000	206.038.890	82.261.110	37.200.000	58.900.000
1	Máy photo Rico afico 8000 (P.KH-KT)	05/2020	3	2	47.500.000	26.388.889	21.111.111	15.833.333	42.222.222	5.277.778		15.833.333
2	Máy photo Toshiba E Studio 4508A (P.TC-HC)	08/2020	3	2	35.500.000	16.763.889	18.736.111	11.833.333	28.597.222	6.902.778		11.833.333
3	Máy photo Rico afico 8000 (P.QLN&CT)	09/2020	3	2	48.200.000	21.422.223	26.777.777	16.066.667	37.488.890	10.711.110		16.066.667
4	Máy photo Toshiba E-Studio 5008A (P.TV)	12/2020	3	2	45.500.000	16.430.556	29.069.444	15.166.667	31.597.223	13.902.777		15.166.667
5	Máy photo Toshiba c-Studio 4508A (Trạm Ninh Sơn)	03/2021	3	3	37.200.000	10.333.333	26.866.667	12.400.000	22.733.333	14.466.667		12.400.000
6	Máy photo Toshiba c-Studio 4508A (Trạm Thuận Bắc)	04/2021	3	3	37.200.000	9.300.000	27.900.000	12.400.000	21.700.000	15.500.000		12.400.000
7	Máy photo Toshiba c-Studio 4508A (Trạm Ninh Hải)	04/2021	3	3	37.200.000	9.300.000	27.900.000	12.400.000	21.700.000	15.500.000		12.400.000
IV PH. TIỀN VẬN TẠI T. DÂN					914.615.000	-	-	7.621.792	7.621.792	906.993.208	-	7.621.792
1	Xe ô tô bán tải FORD RANGER (BKS: 85C-07182)	12/2022	10	10	914.615.000	-	-	7.621.792	7.621.792	906.993.208		7.621.792
V TSCĐ KHÁC					130.000.000	58.375.000	71.625.000	28.500.000	86.875.000	43.125.000	28.500.000	
1	Còi báo động hồ Sông Sắt	10/2017	5	1	40.000.000	34.000.000	6.000.000	6.000.000	40.000.000	-		6.000.000
2	Còi báo động hồ Bà Râu	12/2020	4	3	45.000.000	12.187.500	32.812.500	11.250.000	23.437.500	21.562.500		11.250.000
3	Còi báo động hồ Tân Giang	12/2020	4	3	45.000.000	12.187.500	32.812.500	11.250.000	23.437.500	21.562.500		11.250.000
B TSCĐ KHÔNG KHẤU HẠO					2.686.392.877.735	51.211.197.927	2.444.241.823.686	-	51.211.197.927	2.635.181.679.808	-	-
1	Hệ thống công trình thủy lợi				2.686.392.877.735	51.211.197.927	2.444.241.823.686		51.211.197.927	2.635.181.679.808		

S	TÊN	Năm đưa vào SD	TG SD	TG CL	NGUYÊN GIÁ	Giá trị hao mòn đầu năm	Giá trị còn lại đầu năm	Số tiền KHCB trong năm	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại cuối năm	Phân bổ
C	TÀI SẢN HẾT KHẨU HAO				2.579.962.386	2.579.962.386	-	-	2.579.962.386	-	627
I	NHÀ CỬA				588.931.339	588.931.339	-	-	588.931.339	-	
1	Nhà QL trạm bơm Bình Sơn				40.800.000	40.800.000	-	-	40.800.000	-	
2	T. bơm số 2 Thành Sơn	07/1989			184.847.179	184.847.179	-	-	184.847.179	-	
3	Trạm bơm Phước Thiện	01/1984	25		99.140.300	99.140.300	-	-	99.140.300	-	
4	Nhà QL trạm bơm P. An	12/1993	25		55.326.319	55.326.319	-	-	55.326.319	-	
5	Nhà BV, s.vườn, công C.ty	12/1998	22		208.817.541	208.817.541	-	-	208.817.541	-	
II	MÁY MÓC THIẾT BỊ				300.252.855	300.252.855	-	-	300.252.855	-	
1	Máy bơm điện Phước an (5c)		10		300.252.855	300.252.855	-	-	300.252.855	-	
III	THIẾT BỊ D.CỦ QUẢN LÝ				133.500.400	133.500.400	-	-	133.500.400	-	
1	Máy toàn đặc điện từ 323EX	01/2007	10		133.500.400	133.500.400	-	-	133.500.400	-	
IV	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI				1.519.277.792	1.519.277.792	-	-	1.519.277.792	-	
1	Xe Toyota 4 chỗ	01/2003	10		411.000.000	411.000.000	-	-	411.000.000	-	
2	Đường dây hạ áp TB Thành Sơn 1	01/2005	10		48.936.192	48.936.192	-	-	48.936.192	-	
3	Cano kiểu SP-R2	01/2007	10		89.341.600	89.341.600	-	-	89.341.600	-	
4	Ca nô máy YAMAHA - Ssát	04/2008	10		170.000.000	170.000.000	-	-	170.000.000	-	
5	XE Fod Everest 07 chỗ, 02 cầu	05/2010	10		800.000.000	800.000.000	-	-	800.000.000	-	
V	TSCĐ KHÁC				38.000.000	38.000.000	-	-	38.000.000	-	
1	Còi báo động hồ Lanh Ra	11/2014	5		38.000.000	38.000.000	-	-	38.000.000	-	
D	TSCĐ CHỜ THANH LÝ										
	TỔNG CỘNG				2.717.271.098.480	65.912.850.811	2.459.503.776.547	1.365.432.057	67.278.282.868	2.649.992.815.612	1.083.328.302
											282.103.755

Người lập



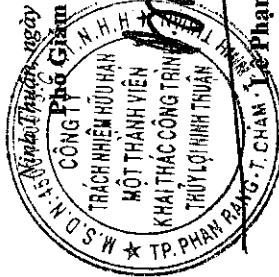
Đặng Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Lê Phước

Nhà máy nước ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ông Phạm Đức Phụ trách

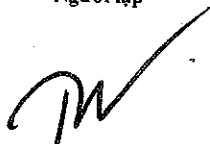


DOANH THU THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI VÀ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI KHÁC NĂM 2022

STT	Tên đơn vị	Sản lượng	Tổng doanh thu	Doanh thu trừ thuế	Thuế
Doanh thu SPDVCI thủy lợi được NSTW hỗ trợ (1)		76.313,05	67.061.035.000	67.061.035.000	-
	Diện tích sử dụng SPDVCITL được NSTW hỗ trợ chưa quy đổi (ha)	76.313,05	67.061.035.000	67.061.035.000	-
	Diện tích sử dụng SPDVCITL được NSTW hỗ trợ quy đổi (ha)	55.428,92			
Doanh thu SPDV thủy lợi khác theo m3 (2)		24.036.040	30.920.395.599	29.171.085.974	1.749.309.625
1	Công ty TNHH MTV sản xuất nước đá Long Nguyên	5.400	4.860.000	4.628.572	231.428
2	Công ty TNHH MTV sản xuất nước đá An Hải	5.400	4.860.000	4.628.572	231.428
3	Công ty cổ phần cấp nước Ninh Thuận	20.081.569	18.073.412.100	17.212.773.429	860.638.671
4	TT nước sinh hoạt	3.050.000	2.745.000.000	2.614.285.716	130.714.284
5	Công ty CP mía đường	119.952	107.956.800	102.816.000	5.140.800
6	Cty TNHH Phú Thủy	750	630.000	630.000	-
7	Công ty Xi măng Lusk	10.167	9.150.300	8.714.571	435.729
8	Công ty Nam Thành - TB	12.000	10.680.000	10.251.429	428.571
9	Công ty TNHH TMXD Sơn Long Thuận	10.445	9.400.500	8.952.857	447.643
10	Công ty CP H2O	470.748	423.673.200	403.498.286	20.174.914
11	Công ty CP điện mặt trời CMXRE Sunseap Việt Nam	5.000	4.500.000	4.285.714	214.286
12	Công ty cổ phần Xuân Thiện Ninh Thuận	19.957	17.961.300	17.106.001	855.299
13	Công ty CP điện mặt trời Trung Nam	54.000	48.600.000	46.285.716	2.314.284
14	Công ty cổ phần Gia Việt	8.288	7.459.200	7.104.000	355.200
15	Công ty TNHH đá Hoa An 1	12.000	10.800.000	10.285.714	514.286
16	Công ty TNHH TMDV Gia Khang Ninh Chữ	6.000	5.400.000	5.142.857	257.143
17	Công ty TNHH SeaGull ADC Ninh Thuận	21.342	17.927.280	17.927.280	-
18	Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả	40.000	36.000.000	34.285.714	1.714.286
19	Công ty cổ phần trang trại nông nghiệp công nghệ cao năng lượng Việt Ninh Thuận	13.658	11.472.720	11.472.720	-
20	Công ty cổ phần công trình đô thị Ninh Thuận	7.200	6.048.000	6.048.000	-
21	Công ty cổ phần khai thác và sản xuất đá xây dựng Ánh Dương	2.000	1.800.000	1.714.286	85.714
22	Công ty cổ phần cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	4.500	4.050.000	3.857.143	192.857
23	Nguyễn Ngọc Bình	3.000	3.060.000	3.060.000	-
24	Bảo tàng tỉnh Ninh Thuận	4.482	3.764.880	3.764.880	-
25	Trang trại Nông nghiệp hữu cơ Tiên Tiến	140	142.800	142.800	-
26	Công ty TNHH Sơn Tùng	753	632.520	632.520	-
27	Công ty TNHH Sản xuất - Chăn nuôi Chánh Phong	48.778	43.900.200	43.900.200	-
28	Công ty TNHH GVB	18.511	16.659.900	15.866.571	793.329
	Kết hợp thủy điện	-	9.290.593.899	8.567.024.426	723.569.473

STT	Tên đơn vị	Sản lượng	Tổng doanh thu	Doanh thu trừ thuế	Thuế
29	Công ty cổ phần đầu tư Vinacco	-	7.937.506.099	7.323.539.132	613.966.967
30	Công ty cổ phần thủy điện Tân Mỹ	-	1.353.087.800	1.243.485.294	109.602.506
Doanh thu SPDVCI thủy lợi không được NSTW hỗ trợ theo ha (2)		607,50	472.797.720	472.797.720	-
1	TT SX Giồng cây trồng Nha Hồ		154.229.376	154.229.376	
2	Cty CP Giồng cây trồng Nha Hồ		255.923.864	255.923.864	
3	Trung tâm dịch vụ giồng cây trồng vật nuôi thủy sản tỉnh Ninh Thuận		44.602.400	44.602.400	
4	Công ty CP đầu tư và phát triển nông nghiệp công nghệ cao Ninh Thuận		15.204.000	15.204.000	
5	Trung tâm nghiên cứu Đê và Thò Sơn Tây		2.838.080	2.838.080	
	Diện tích sử dụng SPDVCITL không được NSTW hỗ trợ chưa quy đổi	607,50			
	Diện tích sử dụng SPDVCITL không được NSTW hỗ trợ quy đổi	398,76			
Tổng diện tích thực hiện (ha)		76.920,55			
Tổng diện tích quy đổi tính quỹ lương (ha)		55.828			
Tổng doanh thu năm nay (1)+(2)+(3)				96.704.918.694	

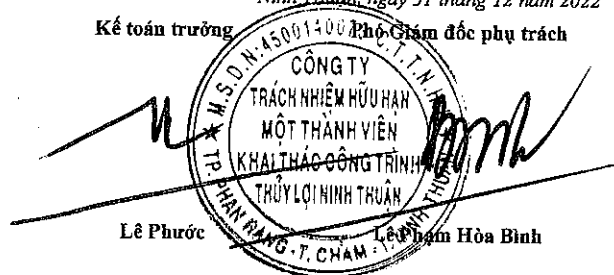
Người lập



Võ Phạm Bảo Thu

Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2022
Kế toán trưởng

Phó Giám đốc phụ trách
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI NINH THUẬN
Lê Phước
Lê Phạm Hòa Bình



QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quyết toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm,
dịch vụ công ích thủy lợi theo diện tích nghiệm thu, thanh lý năm 2022**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của
Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử
dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của
Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm,
dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu
vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1504/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Chủ
tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng
sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 cho Công ty TNHH MTV Khai thác
công trình thủy lợi Ninh Thuận;*

*Căn cứ Quyết định số 1798/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Chủ
tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh diện tích sử dụng sản phẩm,
dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công
trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận
quản lý;*

*Thực hiện Công văn số 13288/BTC-QLG ngày 16 tháng 12 năm 2022 của
Bộ Tài chính về việc giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022;*

*Thực hiện Công văn số 143/UBND-KTTH ngày 13 tháng 01 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa
bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2022;*

Theo đề nghị của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận tại Tờ trình số 04/TTr-CTKTTL ngày 16 tháng 01 năm 2023; ý kiến trình của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 388/TTr-STC ngày 10 tháng 02 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 theo diện tích nghiệm thu (76.313,05ha), số tiền **67.061.035.000 đồng** (Sáu mươi bảy tỷ, không trăm sáu mươi một triệu, không trăm ba mươi lăm ngàn đồng).

- Nguồn kinh phí: Ngân sách Trung ương hỗ trợ địa phương do được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022:

+ Kinh phí hỗ trợ ngân sách đã cấp năm 2022 tại Quyết định số 76/QĐ-UBND ngày 18/01/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh): 62.041.000.000 đồng.

+ Kinh phí còn thiếu: 67.061.035.000 đồng - 62.041.000.000 đồng = **5.020.035.000 đồng** (Năm tỷ, không trăm hai mươi triệu, không trăm ba mươi lăm ngàn đồng).

Điều 2. Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận chịu trách nhiệm về tính pháp lý, trung thực, chính xác của hồ sơ quyết toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022; thực hiện báo cáo quyết toán tài chính năm 2022 trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành.

Sở Tài chính có trách nhiệm thực hiện báo cáo quyết toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 với ngân sách Trung ương theo quy định.

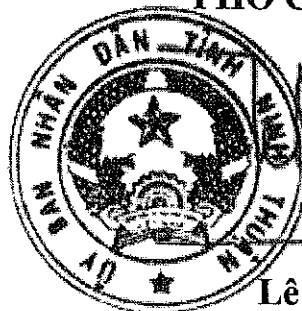
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: TC, NNPTNT; (b/c)
- CT, PCT UBND tỉnh Lê Huyền;
- VPUB: LĐ, KTTH;
- Lưu: VT.NDT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Huyền

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NĂM 2022

Số TT	CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	6=(4+5-6)
I	Thuế	306.865.210	3.307.751.300	3.557.347.858	68.623.932
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	339.901.240	1.768.015.080	1.677.394.460	430.521.860
2	Thuế Thu nhập doanh nghiệp (*)	(38.377.977)	776.273.202	1.161.296.808	(423.401.583)
3	Thuế Tài nguyên	82.564.130	501.892.140	496.092.220	88.364.050
4	Thuế Nhà đất (SD đất phi nông nghiệp)	-	4.663.332	4.663.332	-
5	Tiền thuế đất	(68.395.536)	227.985.120	159.589.584	-
6	Các khoản thuế khác	-	-	-	-
-	Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
-	Thuế thu nhập cá nhân	-	25.922.426	55.311.454	(26.860.395)
	<i>Trong đó: Thuế TNCN của người lao động công ty phải nộp trong năm(*)</i>	(11.355.280)	7.444.250	34.304.645	(26.860.395)
	<i>Thuế TNCN vãng lai</i>	2.528.633	18.478.176	21.006.809	-
-	Các loại thuế khác	-	-	-	-
II	Các khoản phải nộp khác	-	54.542.658	54.542.658	-
1	Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2	Các khoản phí, lệ phí	-	49.800.000	49.800.000	-
3	Các khoản khác	-	-	-	-
4	Các khoản nộp phạt chậm nộp	-	2.483.296	2.483.296	-
5	Nộp khác	-	2.259.362	2.259.362	-

Số TT	CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
III	Nộp ngân sách nhà nước (Quý hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định	20.367.888	2.508.714.291	1.220.367.888	1.308.714.291
	TỔNG CỘNG	327.233.098	5.871.008.249	4.832.258.404	1.377.338.223

Số thuế TNCN nộp thừa năm trước đã được hoàn năm nay

Người lập

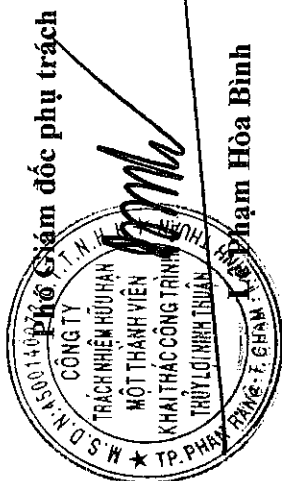


Võ Phạm Báo Thu

Kế toán trưởng



Lê Phước



Giám đốc phụ trách



Lê Văn Nam Hòa Bình

PHƯƠNG ÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2022 DỰ KIẾN- DOANH NGHIỆP XẾP LOẠI A

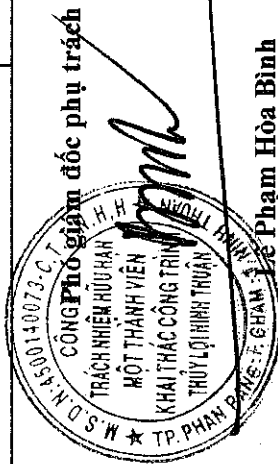
STT	Nội dung	Tổng cộng	Lợi nhuận từ hoạt động công ích thủy lợi tự thu, và thu từ sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác, và doanh thu từ hoạt động khác	Lợi nhuận từ hoạt động công ích thủy lợi tự thu, và thu từ sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác, và doanh thu từ hoạt động khác	Ghi chú
1	Lợi nhuận sau thuế	7.893.360.534	4.876.722.451	3.016.638.083	
2	Tổng quỹ lương của người lao động	25.841.941.268			
3	Tổng quỹ lương người quản lý	1.693.947.840			
4	Phương án trích lập các quỹ				
4.1	Quỹ đầu tư phát triển				
	Được phép trích		2.368.008.160		
	Hiện có		2.368.008.160		tỷ lệ 30%
	Còn thiếu				
4.2	Quỹ khen thưởng phúc lợi				
	Được phép trích			6.460.485.317	3 tháng tiền lương
	Hiện có			3.016.638.083	
	Còn thừa/thiếu			(3.443.847.234)	
4.3	Quỹ thưởng người quản lý				
	Được phép trích			211.743.480	1,5 tháng tiền lương
	Hiện có				
	Còn thiếu			(211.743.480)	
4.4	Lợi nhuận từ SPDV công ích thủy lợi còn lại phải nộp về NSNN	2.508.714.291	2.508.714.291		
5	Đề nghị Ngân sách hỗ trợ quỹ khen thưởng phúc lợi còn thiếu			3.655.590.714	

Người lập

Kế toán trưởng



Võ Phạm Bảo Thu




Lê Phước